

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN QUỐC GIA
Viện Khoa học Xã hội tại Thành phố Hồ Chí Minh

TRẦN HỒNG LIÊN

ĐẠO PHẬT

TRONG CỘNG ĐỒNG
NGƯỜI VIỆT
Ở NAM BỘ - VIỆT NAM

TỪ THẾ KỶ XVII
ĐẾN 1975



Nhà Xuất bản Khoa học Xã hội - 1995

VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI
TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRẦN HỒNG LIÊN

ĐẠO PHẬT
TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT
Ở NAM BỘ - VIỆT NAM
(TỪ THẾ KỶ XVII ĐẾN 1975)

NHÀ XUẤT BẢN KHOA HỌC XÃ HỘI
HÀ NỘI - 1995

EX/D171/1
13/8/96

LỜI GIỚI THIỆU

Các loại hình tín ngưỡng và tôn giáo trong các dân tộc trên thế giới là một lĩnh vực văn hóa tinh thần của đời sống tâm linh mà khoa học dân tộc học trên thế giới đã có nhiều công trình xuất bản.

Vào nửa cuối thế kỷ XIX, E. Tylor (1832 - 1917) với những luận văn nghiên cứu "**Tôn giáo hoang dã**" và "**Đời sống của các chủng loại tiền sử**" đã xuất bản vào năm 1869 ở tạp chí Đại học Luân Đôn, Tylor đã trở thành một nhà dân tộc học - tôn giáo nổi tiếng. Nhưng đến năm 1871, cuốn sách đồ sộ dày 540 trang nhan đề là **Primitive culture** (Văn hóa nguyên thủy) và cuốn **Anthropology** xuất bản năm 1881 tại đại học đường Oxford, ông mới được công nhận chính thức là giáo sư đại học và là người chủ xướng về lý thuyết Dân tộc học - tôn giáo. Trong cuốn "**Văn hóa nguyên thủy**", Tylor đã dành hơn một nửa cuốn sách gồm 11 chương để mô tả, phân tích và nghiên cứu tôn giáo nguyên thủy (3 chương về Miffologie (Thần thoại học) 7 chương về Animisme (Vạn vật hữu linh), một chương về tập quán và nghi lễ tôn giáo).

Theo **Tự điển dân tộc học** (Dictionnaire de l'ethnologie) của Michel Panoff, do nhà xuất bản Fayot ấn hành năm 1973 thì lý thuyết về Animisme là do Tylor nêu lên đầu tiên và sau này những nhà dân tộc học nổi tiếng như Durkheim (1912) Frazer (1890), Mauss (1950) đã tiếp tục và phát triển những khái niệm dân tộc học - tôn giáo của Tylor. Vào những năm 60 của thế kỷ này, thế giới cũng biết đến một tác phẩm của giáo sư A. Tôcarép, một trong số nhà dân tộc học xô viết đầu tiên xây dựng nên trường phái dân tộc học xô viết, đã cho công bố cuốn sách nổi tiếng về "**Tôn giáo nguyên thủy**". Sau Tôcarép có giáo sư Stratanovich và nhiều nhà dân tộc học khác như Ariuchiunốp, tiến sĩ Nalalia Grucova, tiến sĩ Djuxinnova và tập thể nhóm nghiên cứu tôn giáo phương Đông ở Viện Dân tộc học Maxcva đã tiến hành nhiều công trình về Phật giáo ở Trung Quốc, Nhật Bản, Triều Tiên, Ấn Độ, Mông Cổ và các nước Đông Dương... vào thập niên 70.

Trong cuốn sách đầu tiên của nhà dân tộc học Vương Hoàng Tuyên "Các dân tộc nguồn gốc Môn Khơme" xuất bản vào đầu thập niên 60 đã dành nhiều trang nói về các tôn giáo tín ngưỡng của các dân tộc thiểu số thuộc ngữ hệ Môn Khơme. Năm 1964, cuốn sách của tác giả Mạc Đường "Các dân tộc miền núi Bắc Trung Bộ - những đặc trưng phân bố dân cư và văn hóa" do nhà xuất bản Khoa Học ấn hành cũng có đề cập đến các tín ngưỡng tôn giáo các dân tộc như là một đặc trưng văn hóa. Nghiên cứu theo hướng này, còn có các công trình của giáo sư Đặng Nghiêm Vạn, tiến sĩ Phan Lạc Tuyên, các nhà dân tộc học Nguyễn Xuân Nghĩa, Phan Văn Dớp, sau 1975 đã đi sâu nghiên cứu các tôn giáo ở miền Nam. Trên lĩnh vực triết học, từ cuối thập kỷ 60, ở miền Bắc, đã có nhiều chuyên gia triết học quan tâm nghiên cứu về tôn giáo. Giáo sư Bùi Thị Kim Quy, hiện công tác tại Viện KHXH, từ thập kỷ 60 đã dành tâm lực vào sự nghiệp tôn giáo, cùng với các nhà triết học như các giáo sư Nguyễn Tài Thư (Viện Triết học) Hà Thúc Minh (Học viện Chính trị Quốc gia II) v.v...

Cho đến nay, tôi nghĩ rằng có thể xem công trình nghiên cứu về "Đạo Phật trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ - Việt Nam" của nữ Phó tiến sĩ Trần Hồng Liên là một kết quả đầu tiên về Dân tộc học - Tôn giáo của bộ môn Dân tộc học thuộc Ban Khoa học Lịch sử Viện Khoa học Xã hội tại thành phố Hồ Chí Minh sau năm 1975. Công trình này đã dựa vào các nguồn tư liệu điều tra điền dã trong nhiều năm và được sự giúp đỡ của các nhà nghiên cứu tôn giáo, các tu sĩ và tín đồ Phật giáo, các cán bộ Dân tộc học, Sử học, và Khảo cổ học, đã giải quyết được một số vấn đề cơ bản của dân tộc học đối với Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ.

Tôi xin trân trọng giới thiệu với bạn đọc xa gần công trình nghiên cứu dân tộc học công phu của nữ PTS Trần Hồng Liên và mong được sự góp ý, chỉ bảo chân thành để tác giả còn có thể đi xa hơn trên con đường nghiên cứu của mình.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 7 năm 1994

PGS MẠC ĐƯỜNG

Viện trưởng Viện KHXH tại T.p. Hồ Chí Minh

LỜI NÓI ĐẦU

Phật giáo du nhập vào Việt Nam từ những thế kỷ đầu công nguyên. Trong gần 2000 năm, Phật giáo đã thích ứng theo văn hóa và phong tục tập quán của Việt Nam. Trải qua nhiều thế kỷ sau, khi ảnh hưởng của Phật giáo đã theo sự lan tỏa của việc gia tăng dân số và mở rộng đất đai, di dân vào miền Trung và Nam Bộ, Phật giáo cũng để lại trên mỗi vùng đất một sắc thái riêng biệt trong thờ cúng, trong nghi lễ... Nét riêng đó là bản sắc văn hóa Phật giáo của vùng, đồng thời cũng thể hiện quá trình phát triển của mình.

Nghiên cứu Phật giáo trong cộng đồng người Việt ở Nam Bộ là góp phần tìm hiểu tiến trình phát triển của lịch sử Phật giáo tại vùng đất mới, vai trò của đạo Phật trong đời sống văn hóa - xã hội của người Việt tại đây, làm rõ được tinh địa phương và tinh dân tộc của Phật giáo Nam Bộ, để từ đó thấy được những đóng góp của Phật giáo Nam Bộ trong Phật giáo Việt Nam. Mặt khác, tìm hiểu tiến trình phát triển của đạo Phật ở Nam Bộ qua từng giai đoạn lịch sử, làm rõ những đặc điểm, những yếu tố, những điều kiện tác động đến sự phát triển của đạo Phật, thấy được mối quan hệ giữa đạo Phật và các hình thức tín ngưỡng dân gian, cũng là góp phần tìm hiểu đặc trưng tộc người Việt ở Nam Bộ, góp phần tìm hiểu văn hóa Nam Bộ và lịch sử khai phá vùng đất này. Tác giả chọn Phật giáo Bắc Tông của người Việt làm cơ sở chính để tìm hiểu, bên cạnh đó có so sánh với một

số nét cơ bản của Phật giáo Nam Tông trong người Việt và người Khmer, Phật giáo của người Hoa, để thấy được mối quan hệ giao lưu văn hóa Phật giáo giữa ba dân tộc Việt, Hoa, Khmer trên địa bàn Nam Bộ.

Dưới góc độ nghiên cứu của mình, tác giả đi vào chi tiết hơn các hình thức thờ cúng, sinh hoạt Phật giáo, trong đó đề cập đến nghi lễ, trang phục, kinh sách, pháp khí... để giúp vào việc làm sáng tỏ đề tài.

Nhân dịp quyển sách ra mắt bạn đọc, tác giả xin chân thành cảm ơn sự hướng dẫn của Phó giáo sư Mạc Đường, cảm ơn chính quyển và các ban đại diện Phật giáo tại các địa phương ở Nam Bộ, cảm ơn hòa thượng Tiến sĩ Thích Minh Châu, thượng tọa tiến sĩ Thích Trí Quảng,... và các hòa thượng, thượng tọa, đại đức tăng ni đã tạo điều kiện giúp tác giả trong quá trình thực hiện. Cảm ơn các vị giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ, phó tiến sĩ, các nhà nghiên cứu ở Trung tâm Khoa học xã hội và Nhân văn Quốc gia, các đồng nghiệp ở Viện Khoa học xã hội TP. HCM, trường Đại học Tổng hợp, Đại học Sư phạm, TP. HCM, Nhà xuất bản Khoa học xã hội.... đã giúp tác giả nhiều ý kiến sâu sắc, quý báu.

Do đề tài khá rộng và phức tạp mà trình độ nghiên cứu của tác giả còn hạn chế, nên không thể tránh khỏi sai sót trong nội dung quyển sách. Rất mong nhận được những ý kiến đóng góp chân tình của độc giả.

Xin trân trọng cảm ơn.

T.H.L

CHƯƠNG I

SỰ DU NHẬP VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO PHẬT TRONG NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ

I. SỰ DU NHẬP CỦA ĐẠO PHẬT VÀO NAM BỘ

Phật giáo vào Việt Nam từ lúc nào và bằng con đường nào ? Đó là những câu hỏi cho đến nay vẫn còn được các nhà nghiên cứu sử Phật giáo tiếp tục đào sâu. Tuy nhiên, những năm gần đây, với các sách về Phật giáo sử được công bố, câu hỏi trên phần nào đã được sáng tỏ hơn.

Việc xác định niên đại Phật giáo du nhập vào Việt Nam cho đến nay vẫn chưa có đủ tư liệu để biết chính xác. Sử liệu chỉ nói đến tình hình Phật giáo ở nước ta vào nửa cuối thế kỷ thứ II sau công nguyên, lúc bấy giờ trung tâm Phật giáo ở Luy Lâu (vùng Dâu - Thuận Thành, Hà Bắc) đã khá thịnh đạt. Điều đó khiến ta có thể suy đoán rằng Phật giáo từ phía Nam Ấn Độ qua đường biển được truyền bá vào miền Bắc Việt Nam

khoảng thế kỷ I sau công nguyên. Các vị sư đầu tiên có lẽ là người Ấn Độ, nhưng từ cuối thế kỷ II, đầu thế kỷ III trở đi đã thấy sử chép tên nhiều vị sư người Trung Á và Trung Hoa (1). Như vậy, Phật giáo truyền vào nước ta ngoài đường biển nối Giao Châu với Thiên Trúc, đường biển và đường bộ nối liền trung tâm Luy Lâu với các trung tâm Phật giáo Trung Hoa ở Bành Thành (Hoa Nam) và Lạc Dương (Hoa Bắc), cũng có ý kiến cho rằng Phật giáo vào Việt Nam bằng con đường bộ dọc lưu vực sông Hồng nối liền Giao Châu với miền Vân Nam và qua đó với Tây Tạng, Trung Á (2).

Cho đến nay, có thể nói rằng ngay từ thời rất xưa Việt Nam đã được các cao tăng Ấn Độ đi đến truyền giáo trực tiếp. Thời điểm đó có thể là xưa hơn thời điểm Phật giáo vào miền Nam Trung Hoa khá nhiều (3).

Gần đây, căn cứ vào sử liệu các nước Đông Nam Á, các nhà nghiên cứu cho rằng có thể từ Ấn Độ, Phật giáo truyền vào Việt nam theo con đường "Từ Tây Trúc đến nước Phù Nam, rồi dọc bờ biển, đến Giao Châu và Quảng Châu" (4).

(1) Trần Quốc Vương : *Mấy ý kiến về Phật giáo và văn hóa dân tộc*. Trong : *Mấy vấn đề về Phật giáo và lịch sử tư tưởng Việt Nam*. Hà Nội, 1986, tr. 137.

(2) Trần Quốc Vương : *Sách đã dẫn*, tr. 138.

(3) Nguyễn Tài Thư (chủ biên) : *Lịch sử Phật giáo Việt Nam*, Nxb KHXH, Hà Nội, 1988, tr. 21.

(4) Nguyễn Tài Thư (chủ biên). *Sđd*, tr. 43.

Ngoài ra sử liệu Phật giáo Miến Điện còn cho rằng hai vị cao tăng là Sona và Uttara, vào thế kỷ III trước công nguyên từ Ấn Độ, dưới thời vua Asoka, họ đã sang Suvannabhumi (xứ của vàng) truyền đạo, và đã ghé Miến Điện (1). Có ý kiến cũng cho rằng họ cũng đã đến Giao Châu và xây bảo tháp kỷ niệm ở thành Nê Lê (có thể là Đồ Sơn hiện nay)...(2).

Trải qua các triều đại từ Đinh, Lê, Lý, Trần... đặc biệt là dưới hai triều đại Lý, Trần, Phật giáo đã để lại dấu ấn một thời vàng son.

Thế kỷ thứ XVI, với sự phân chia Đàng Trong và Đàng Ngoài giữa hai họ Trịnh và họ Nguyễn, lấy sông Gianh làm ranh giới, đã là một mốc quan trọng có ảnh hưởng đến lịch sử Phật giáo. Một phần nào đó, những ảnh hưởng từ phía Bắc đã được xem như không còn phát huy tác dụng đối với vùng đất Đàng Trong. Đây cũng là một trong những dấu ấn tạo điều kiện cho Phật giáo Đàng Trong mang những đặc trưng mới trong quá trình phát triển sau này.

Người Việt đã di dân vào khai phá vùng đất phía Nam tổ quốc, vùng đất mà đạo Phật đã có mặt từ rất sớm. Những sự kiện và sử liệu về quá trình Phật giáo vào Nam Bộ sẽ được trình bày rõ hơn ở các đoạn sau, nhưng bước đầu có thể nêu lên một cách khái quát về con đường chủ yếu của Phật giáo vào Nam Bộ. Mặc dù

(1) Nguyễn Tài Thư. Sđd, tr. 21.

(2) Nguyễn Tài Thư. Sđd, tr. 22.

theo chân đoàn di dân, đạo Phật đã có mặt trên vùng đất mới tại mỗi khu vực thời gian có khác nhau, nhưng có thể tìm thấy 4 hướng chủ yếu :

1. *Hướng thứ nhất*, trong số đoàn di dân từ miền Thuận - Quảng vào khai phá vùng đất mới, có cả những nhà sư người Việt và người Hoa. Sử liệu còn ghi lại một số chùa cổ như Đại Giác, Long Thiên (Đồng Nai), Kim Chương, Khải Tường, Từ Ân (Gia Định)... đều do các thiền sư từ miền Trung vào, theo hướng đường bộ và đường thủy từ Đồng Nai xuống Gia Định, vào thế kỷ XVII, XVIII, XIX.

2. *Hướng thứ hai*, theo đường thủy, từ Trung Quốc, đạo Phật đã được các nhà sư đến thẳng vùng Đồng Nai, Gia Định, Mỹ Tho truyền đạo (1679). Đây là những nhà sư thuộc nhóm của các tướng Trần Thượng Xuyên đến lập nghiệp ở Trấn Biên và Dương Ngạn Địch đến Gia Định và phụ tá của Dương Ngạn Địch là Hoàng Tiến dẫn đầu một nhóm đến Mỹ Tho. Những ngôi chùa cổ ở Mỹ Tho, Cai Lậy và các Phật đường sau này xuất phát từ các nhà sư Trung Quốc này.

3. *Hướng thứ ba*, đầu thế kỷ XVIII, Mạc Cửu người Quảng Đông, từ Chân Lạp sang vùng đất mới, đặt tên là Hà Tiên, dựng chùa Tam Bảo. Ngôi chùa này cho đến nay vẫn còn nổi tiếng. Đây là một trong những hướng du nhập của Phật giáo Trung Hoa vào Nam Bộ theo hướng ngược lại với cuộc di dân.

4. *Hướng thứ tư*, năm 1938, Hộ Tông truyền bá

Phật giáo Nam tông từ Campuchia vào Nam Bộ, đem lại cho Phật giáo Nam Bộ một nét mới mẻ.

Từ 4 hướng chính, Phật giáo đã vào Nam Bộ trong các thế kỷ XVII, XVIII, XIX, đầu thế kỷ XX. Trong quá trình phát triển, Phật giáo đã hình thành 3 hệ phái chính Bắc tông, Nam tông và hệ phái Khất sĩ (sau này được thành lập tại Nam Bộ, do Minh Đăng Quang khai sáng).

Là vùng đất bao gồm 3 tiểu vùng : Đông Nam Bộ, Thành phố Hồ Chí Minh, và đồng bằng sông Cửu Long, Nam Bộ từ lâu đời đã là địa bàn sinh tụ và cư trú của nhiều dân tộc, đặc biệt là người Việt, người Hoa, người Khmer, người Chăm... Là một khu vực lịch sử - văn hóa, Nam Bộ qua các công trình nghiên cứu cho thấy mối quan hệ giao lưu văn hóa giữa các cộng đồng cư dân vừa kể trên rất đậm nét. Đặc biệt, trên lĩnh vực tôn giáo - tín ngưỡng ở cư dân Việt, cộng đồng dân tộc chủ thể trên vùng đất Nam Bộ, đã tồn tại nhiều hình thức thờ cúng phong phú, đa dạng.

Nam Bộ là vùng đất mới đối với lịch sử lâu đời của đất nước. Đó là vùng hoang vu, nhiều thú dữ, thiên tai, hạn hán, lụt lội ở vùng nhiệt đới gió mùa. Đặc biệt vùng đồng bằng sông Cửu Long, với hệ thống kinh rạch chằng chịt, nhiều cá sấu, lùm rần rít, và ngay cả những con vật nhỏ như muỗi, đĩa cũng gây nhiều phiền hà, khó khăn không ít cho cuộc sống. Tuy nhiên, bên cạnh mặt hoang vu, thú dữ và sự khắc nghiệt của thiên

nhiên, vùng đất Nam Bộ lại là vùng đất "cò bay thẳng cánh", bát ngát ruộng đồng màu mỡ, phì nhiêu, cảnh vật vừa thơ mộng lại vừa mang vẻ kỳ bí, hấp dẫn, lôi cuốn tâm hồn con người muốn khai phá, tìm tòi, "mời gọi" cư dân từ các nơi đến sinh sống.

Từ thế kỷ XVII, XVIII, XIX và đầu thế kỷ XX, Nam Bộ đã tiếp nhận nhiều thành phần cư dân đến sinh sống. Thời gian đến khác nhau, thành phần dân tộc có nhiều, vì thế các hình thức tôn giáo, tín ngưỡng do vậy cũng phong phú, đa dạng. Nhưng Phật giáo vẫn là tôn giáo chủ đạo của người Việt, người Hoa và cả người Khmer. Người Khmer theo Phật giáo Nam tông.

Trong cư dân chủ thể là người Việt sinh sống tại đây, có thể nhận ra nhiều nguồn "hành trang" tôn giáo - tín ngưỡng được "mang" theo từ các nơi đến như : một bộ phận cư dân từ miền Thuận-Quảng vào trú ngụ cũng đã du nhập vào đây một dòng Phật giáo đã không còn nét chính thống, do quá trình "biến đổi hóa" Phật giáo từ miền Bắc vào, hoặc từ Trung Quốc sang; một bộ phận khác có ảnh hưởng trực tiếp từ nhiều thiền sư Trung Hoa đến lưu trú và truyền đạo tại Trung và Nam Bộ như thiền sư Bốn Kiếu, Nguyên Thiệu... thuộc chi phái Lâm Tế, dòng đạo Bốn Ngươn, nhưng đã được "Việt hóa" qua ảnh hưởng các thiền sư Nam Bộ như Thành Đăng, Phật Ý, Tổ Tông, Hải Tịnh... Ngoài ra còn một số thiền sư Trung Hoa trực tiếp sang Nam Bộ theo chân đoàn người "bài Thanh phục Minh" với các Phật đường của đạo Minh Sư, tiền thân của Thiên Thai thiên giáo tông sau này.

Đến Nam Bộ, lưu dân Việt, ngoài hành trang tôn giáo - tín ngưỡng, còn mang theo mình một "số phận đặc biệt". Dù thuộc nhiều thành phần khác nhau nhưng chủ yếu họ vẫn là những người nghèo khổ, phiêu tán.

Họ tha phương cầu thực nhằm trốn tránh cảnh "sưu cao, thuế nặng", do đó tâm lý bất mãn với cuộc sống hiện tại, tinh thần đấu tranh với thiên nhiên và xã hội được hình thành mạnh mẽ. Điều này cũng là một trong những nguyên nhân chủ yếu giải thích vì sao trong những giai đoạn lịch sử khác nhau sau này, khi đã đến định cư và khai phá vùng đất mới, họ đã đấu tranh không ngừng với áp bức, bóc lột của chính quyền và đặc biệt là tinh thần quyết sống còn với kẻ thù đến xâm lược. Bởi vì đất Nam Bộ là vùng đất mà họ đã đổ mồ hôi và máu mới có được.

II. ĐẠO PHẬT TRONG NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ DƯỚI THỜI CÁC CHÙA NGUYỄN VÀ TRIỀU NGUYỄN

Khi du nhập vào vùng đất mới, đạo Phật đã có những tiền đề lịch sử - xã hội cho sự phát triển của mình. Đàng Trong với trung tâm Đồng Nai - Gia Định có thể được xem là "bàn đạp" đưa Phật giáo tiến dần vào Nam Bộ và ngày càng đóng vai trò quan trọng ở vùng đất mới. Năm 1698, Thống suất Nguyễn Hữu Cảnh đã lấy xứ này làm huyện Tân Bình và huyện Phước Long, chiêu tập lưu dân từ Thuận Hóa vào định cư rất đông. Những ngôi chùa đầu tiên trên đất mới được hình thành

để đáp ứng nhu cầu của lưu dân cần có chùa, có thầy cầu an, giúp đỡ khi hoạn nạn, đau ốm ở xứ lạ hoặc cầu siêu khi mất. Nhu cầu được an ủi về tinh thần và có lễ cúng cầu siêu, an táng, làm tuần, mãn tang... đã trở thành bức bách và chính đáng. Cho nên, có thể nói lưu dân đi đến đâu, có xóm làng cư trú là có chùa, am đến đó.

1. Những ngôi chùa :

Chùa Vạn An, thành lập năm nào chưa rõ, nhưng đời Lê Dụ Tôn thế kỷ thứ XVIII đã được sắc tứ. Đây có thể xem là một trong những ngôi chùa xưa có tiếng ở Nam Bộ. *Đại Nam Nhất Thống chí* còn ghi lại : "Chùa Vạn An ở thôn Phước An. Bản triều Hiển Tông hoàng đế ban cho tấm biển khắc 5 chữ : "Sắc tứ Vạn An tự", bên hữu khắc 8 chữ "Vĩnh Thạnh lục niên thất nguyệt cát nhật" (ngày tốt tháng 7 niên hiệu Vĩnh Thạnh thứ 6); bên tả khắc 8 chữ "Quốc chủ Thiên Túng đạo nhân ngự đề" (đạo hiệu của vua ngự đề). Năm Minh Mạng thứ 16 (1835), chùa bị thất hỏa, trụ trì chùa ấy dời đem tấm biển sang chùa Hưng Long (1).

Một ngôi chùa nữa cũng được xếp vào hàng cổ xưa có tiếng ở Nam Bộ là chùa Hộ Quốc. *Đại Nam Nhất Thống Chí* ghi : "Chùa Hộ Quốc ở thôn Đắc Phước, huyện Phước Chính, bờ phía nam sông Phước Long, do Chánh suất thống Nguyễn Cửu Vân dựng lên. Năm Giáp

(1) *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Lục tỉnh Nam Việt, Tu trai Nguyễn Tạo dịch. Nha Văn Hóa - Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa, Sài Gòn, 1973, tr. 47.

Dần (1734), vua Túc Tôn Hiếu Minh có ngự tứ biển ngạch chữ vàng, giữa khắc : "Sắc tứ Hộ Quốc tự", bên tả khắc "Long Đức tứ niên tuế thứ Ất Mão trọng đông cốc đán" (ngày lành tháng trọng đông năm Ất Mão niên hiệu Long Đức thứ 4), bên hữu khắc "Quốc chủ Văn Tuyên đạo nhân ngự đề" (1).

Cùng với nhóm người Việt di dân vào phía Nam, còn có các nhóm người Trung Hoa. Dẫn đầu hai nhóm này có Trần Thượng Xuyên và Dương Ngạn Địch đem 3000 tướng sĩ và 50 chiếc thuyền cùng với Hoàng Tiến và Trần An Bình vào Biên Hòa, Gia Định và Mỹ Tho lập nghiệp (1679). Theo *Gia Định thành thông chí*, điểm tập trung đầu tiên của họ là Bàn Lãng (còn gọi là Bàn Lân) quyển III, tờ 6b). Trong số những di dân sang Việt Nam vào miền Nam có cả các thiền sư Trung Hoa, điển hình là thiền sư Bốn Kiểu và Nguyên Thiều. Các thiền sư này và các đệ tử có thể đã vào Nam truyền đạo trước khi ra Bình Định. Lịch sử chùa Long Vân (Gia Định) và chùa Long Thiên (Đồng Nai) còn lưu truyền vị tổ khai sơn chùa là Khoáng Viên - Bốn Kiểu, chùa Long Thiên thành lập từ năm 1664. Có thể nghĩ rằng các thiền sư đã đến đây lập am lúc vùng này còn vắng vẻ, và cho đến một thời gian sau, có sự gia tăng dân số đủ để hình thành một hệ thống hành chánh rõ rệt ở cấp thấp nhất. Các thiền sư Trung Hoa đã vào Nam, ở tại

(1) *Đại Nam Nhất Thống Chí* Lục tỉnh Nam Việt. Tu trai Nguyễn Tạo dịch - Nha Văn hóa Phủ Quốc Vụ Khanh đặc trách văn hóa - Sài Gòn, 1993, tr. 45.

vùng Đồng Nai đầu và giữa thế kỷ XVII. Gần đây, trong một phát hiện mới (1) về ngôi tháp của nhà sư Nguyên Thiều ở Đồng Nai, bên cạnh nền chùa Kim Cang (ấp Bình Thảo, xã Tân Bình, thị xã Vĩnh An, tỉnh Đồng Nai), mặc dù cho đến nay chúng ta chưa có đủ cứ liệu để khẳng định đây là ngôi tháp chính, nhưng với một quần thể kiến trúc gồm chùa Kim Cang, tháp Nguyên Thiều, tháp Phổ Đồng (của công chúa Ngọc Vạn) cũng cho thấy vị trí quan trọng của chùa Kim Cang thời bấy giờ. Nhà sư Nguyên Thiều, thuộc phái Lâm Tế, dòng đạo Bốn Ngươn đời thứ 33 nhưng cũng có tên húy là Siêu Bạch theo dòng kệ của Lâm Tế chánh tông, từ Trung Hoa sang truyền đạo và đã trở thành một trong những sơ tổ của Phật Giáo Trung và Nam Bộ. Phái Lâm Tế, từ những ngày đầu của cuộc di dân vào phía Nam, đã đặt được nền móng vững chắc, làm "bàn đạp" cho Phật giáo lan tỏa xuống các vùng lân cận và đồng bằng sông Cửu Long. Nhiều ngôi chùa cổ dọc bờ sông Đồng Nai đều do đệ tử của nhà sư Nguyên Thiều trụ trì. *Chùa Đại Giác*, nay thuộc xã Hiệp Hòa, Biên Hòa có thiền sư Thành Đăng, *chùa Bửu Phong* trên núi Bửu Long có thiền sư Thành Chí (Pháp Thông)... đều thuộc phái Lâm Tế.

Tiếp theo các điểm tụ cư đầu tiên của di dân Việt từ Mô Xoài, Bà Rịa, họ tiến vào Đồng Nai với khu vực Bàn Lân, Bến Gỗ, Bến Cá, Cù Lao Rùa, Tân Triều, cù

(1) Nguyễn Hiền Đức - *Phát hiện về tháp của Tổ sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch, tháp Phổ Đồng và chùa Kim Cang ở Đồng Nai*. Báo Giác ngộ số 316 ngày 15-6-1989.

lao Tân Chánh, Rạch Lá Buông, sau đó là Sài Gòn (huyện Tân Bình - 1698). Sự thiết lập cơ chế hành chánh mới ngày một nhiều do dân số nhập vào ngày càng đông cùng với sự gia tăng tại chỗ đã làm cho vùng đất Gia Định - Tân Bình trở thành một trung tâm trù phú. Dân số tại đây đã lên đến 40.000 hộ với khoảng 200.000 người (1). Sách "*Phủ biên tạp lục*" của Lê Quý Đôn cũng đã đề cập đến sự phồn thịnh của vùng đất này (2).

Cùng với sự nhập cư của người Việt, khu vực Gia Định - Tân Bình cũng sớm trở thành một trung tâm thương mại, là đầu mối giao thông qua cửa sông Sài Gòn, kéo theo sự tụ cư của nhiều dân tộc các nước. Trịnh Hoài Đức có ghi : "Gia định là cõi phía Nam nước Việt, khi mới khai thác thì có lưu dân nước ta cùng người Đường (người Trung Quốc - Trịnh Hoài Đức chú), người Tây dương (các nước phương Tây như Phú Lang Sa, Hồng Mao, Ma Cao, đều gọi là Tây dương - Trịnh Hoài Đức chú), người Cao Miên, người Đồ Bà (Java) đến kiều ngụ đông đảo chung lộn, mà y phục khí dụng đều theo tục từng nước" (3). Từ những sự kiện nêu trên cho thấy sự phát triển về kinh tế kéo theo sự phát triển về văn

(1) Huỳnh Lứa (chủ biên) : *Lịch sử khai phá vùng đất Nam Bộ*. Nxb TP. HCM, 1987, tr. 49.

(2) Lê Quý Đôn. *Phủ biên tạp lục*, toàn tập, tập 1, Nxb. KHXH, Hà Nội, 1977.

(3) Trịnh Hoài Đức. *Gia Định thành thông chí*. Phủ Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa xuất bản, Sài Gòn, 1972, tờ 2b. Tập Hạ.

hóa trong đó có các tôn giáo. Nhưng Phật giáo vẫn là hình thức tín ngưỡng - tôn giáo quan trọng nhất vì là tôn giáo chính của người Việt. Cùng với sự phát triển văn hóa, chùa chiền được xây dựng. *Đại Nam nhất thống chí* ghi lại có 34 ngôi chùa trong phạm vi Nam Kỳ Lục Tỉnh. Con số đó, trên thực tế có lẽ còn lớn hơn nhiều, nhưng do các ngôi chùa xây cất không kiên cố, chất liệu kiến trúc thô sơ, dễ hư hỏng, nên chùa, am đa số bị hư hại. *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam nhất thống chí* còn ghi lại một số "đại bửu sát" (danh thắng) ở Gia Định thời các chúa Nguyễn như chùa Giác Lâm, chùa Kim Chương, chùa Từ Ân, chùa Khải Tường... Ngoài ra còn một số chùa cổ nữa như Sắc Tứ Long Huệ (Gia Định), Sắc Tứ Tập Phước (Gia Định)...

Chùa Giác Lâm (1) có thể được xem là hình ảnh tiêu biểu về địa thế của chùa Nam Bộ thời bấy giờ. *Gia Định thành thông chí* và *Đại Nam nhất thống chí* đều có ghi lại chùa Giác Lâm : "Ở trên gò Cẩm Sơn, cách phía Tây lữ bán bích 3 dặm, gò ấy bằng phẳng trăm dặm, đột khởi một kim đôi (gò đất hình tròn) như bức bình phong, như cái nón, như cái màn, tám nệm, sáng chiều mây khói nổi bay quanh quất, địa thế tuy nhỏ mà có nhả thú. Mùa Xuân năm Giáp Tý (1744) đời vua Thế Tôn năm thứ 7, người xã Minh Hương là Lý Thụy Long quyền của xây dựng nhà chùa trang nghiêm, cửa thiên u tịch. Những thi nhân du khách mỗi lần đến tiết

(1) Lê Văn Lưu. *Pagodes Chinoises et Annamites de Cholon*, Ton Kinois, Hà Nội, 1931, p. 85.

Thanh minh, Trùng cửu rảnh rỗi kết bầy năm, ba người đến mở tiệc để thưởng hoa, chúc chén mà ngâm vịnh, ngó xuống chợ búa rộn ràng xa cách xa ngoài tầm mắt. Gần đây có Viên Quang đại lão hòa thượng thuộc về Phật phái Lâm Tế chính tông đã 36 đời (Phật phái này ở Trung Hoa) trải từ tuổi nhỏ cho đến khi già, kiên trì tu hành ngày càng tinh tấn⁽¹⁾. *Đại Nam nhất thống chí* còn cho biết thêm : "Ở địa phận xã Phú Mỹ Thọ, huyện Bình Dương trên chỗ gò bằng, có gò kim đôi rộng độ 3 dặm, trên gò cỏ thơm mọc đầy như trái nệm, cây cao bóng mát như lọng che (...) có một tên nữa là chùa Cẩm Sơn⁽²⁾. Như các tài liệu trên đã diễn tả, chùa còn mang tên Sơn Can (sơn là núi, can là gò nông) vì được cất trên gò đất cao nhưng nông. Sơn Can là tên chùa có trước khi thiền sư Viên Quang về trụ trì. Sau đó mới đổi tên là Giác Lâm. Chùa Giác Lâm được coi là tổ đình của phái Lâm Tế vì là nơi trụ trì của các vị sư tổ phái Lâm Tế, dòng đạo Bốn Ngươn ở Nam Bộ. Tháp của các tổ này đều được đặt tại chùa.

Nhắc đến "đại bửu sát" ở Gia Định thời bấy giờ, không thể không kể đến chùa *Kim Chương*. Trịnh Hoài Đức cho biết chùa Kim Chương "ở phía Tây Nam trấn hơn 4 dặm, về phía Bắc quan lộ. Ở giữa là Phật điện, trước sau có đông tây đường, sơn môn, phương trượng, kinh thất, hương viện và phạn đường chạm trở tô sơn

(1) Trịnh Hoài Đức. Sdd. tr. 89.

(2) *Đại Nam nhất thống chí*. Sdd. tr. 96.

tốt đẹp rộng cao, phía Bắc chùa có suối nước ngọt bốn mùa dưới đất chảy tràn ra ướt đầm cả đường đi. Năm Ất Hợi (1755), đời vua Thế Tôn năm thứ 18 (Nguyễn Phúc Khoát) có thầy tăng ở Quy Nhơn là Đạt Bản hòa thượng đến lập chùa ở đây được vua ban cho tấm biển đề là Kim Chương tự" (...). Đời vua Mục Vương (Nguyễn Phúc Dương) tại đây, lại sắc ban một lần nữa (1). Chùa Kim Chương còn có tên là chùa Thiên Trường (2), nằm ở gần góc đường Nguyễn Trãi và Cao Thắng ngày nay (3).

Phật giáo của người Việt ở Nam Bộ, ngoài con đường du nhập trực tiếp từ Trung Quốc vào theo chân các thiền sư Trung Hoa hoặc từ miền Trung tiến dần vào theo chân đoàn di dân, hoặc bằng đường bộ hoặc theo đường thủy, được các du tăng truyền bá khắp Đồng Nai - Gia Định, thì cùng thời gian này, Phật giáo cũng được Mạc Cửu góp phần truyền bá qua việc xây dựng chùa Tam Bảo ở Hà Tiên và đúc tượng Phật bằng đồng. Mạc Cửu người Lô Châu, tỉnh Quảng Đông, không thần phục nhà Thanh, đã chạy sang Chân Lạp (1671) và dẫn theo 400 người gồm những kẻ còn lại trong quân đội của ông, những người thân thuộc trong gia đình ông và một số những nho sĩ chống lại với triều đình mới (4) và từ

(1) Trịnh Hòa Đức. Sdd. tr. 88.

(2) *Đại Nam Nhất Thống Chí*. Sdd. tr. 95 - 97.

(3) Tân Việt Điện. *Từ Trần Tộc đến Khải Tường tự*. Văn hóa Nguyệt San số 50, 1960, tr. 16 - 17.

(4) Tsai Maw Kuey. *Người Hoa ở miền Nam Việt Nam*. Paris. Thư viện Quốc gia, 1968, tr. 26.

đây tiến sang vùng đất mới, thành lập 7 xã thôn, đặt tên là Hà Tiên. Năm Vĩnh Thịnh thứ tư (1708) đời Lê Dụ Tông, Mạc Cửu xin đem đất ấy qui thuộc Chúa Nguyễn (Hiển Tôn) và được phong chức Tổng binh. Trong thời gian nhậm chức, từ 1708 đến 1725, chùa Tam Bảo đã được lập nên để cho mẹ ông ở tu. Đây cũng là ngôi chùa thuộc vào loại cổ xưa có tiếng ở Nam bộ. *Gia Định thành thông chí* còn ghi lại : "Chùa Tam Bảo ở sau trấn thự, phạn cung mở rộng, Phật pháp phổ trương, nguyên xưa do Thống binh Mạc Cửu làm ra. Kế đó thân mẫu Mạc Cửu là Thái phu nhân tuổi ngoài 80, nhớ con tha thiết, từ Lôi Châu theo đường biển đến, Mạc Cửu phụng dưỡng ở chùa này. Phu nhân vốn tánh mộ Phật, hết lòng thành kính, vừa ngày tắm Phật, phu nhân vào chùa cúng dường chiêm bái, trong khoảnh khắc thốt nhiên hóa trước bàn thờ, Mạc Cửu theo lễ chôn cất, xây mộ ở núi Bình Sơn, lại đúc tượng bằng đồng thờ tại chùa ấy, nay tượng vẫn còn" (1).

Điểm qua một vài "đại bửu sát" ở Đồng Nai - Gia Định, cũng như ở Hà Tiên vào những năm đầu và giữa thế kỷ XVIII, có thể thấy : vào giai đoạn này, Phật giáo đã có mặt ở Nam Bộ, một số ít trong nhiều ngôi chùa tại đây đã được các chúa Nguyễn quan tâm, xây cất tráng lệ, được sắc tứ, được hoàng hậu đến cúng dường, trên thực tế được xem là chùa công... Mặt khác, cùng với sự xuất hiện của các du tăng như Đạt Bốn từ miền Trung

(1) Trịnh Hoài Đức. Sdd. tr. 130.

vào; của Lý Thụy Long, người Minh Hương quyền tiền dựng chùa; của Mạc Cửu, người Trung Hoa đến xây chùa, tô tượng... đã ít nhiều nói lên được rằng vào thời các chúa Nguyễn, ở Đàng Trong, với địa thế thuận lợi; là đầu mối giao thông, nơi gặp gỡ các dân tộc khác nhau đến buôn bán, cùng với tính chất rộng mở sẵn sàng tiếp nhận những yếu tố văn hóa có nguồn gốc khác nhau để tạo tiền đề cho sự hình thành những đặc điểm của Phật giáo ở Nam Bộ trong những giai đoạn tiếp theo, đã làm cho ngay từ buổi đầu Phật giáo của người Việt ở Nam Bộ đã mang tính chất phong phú, đa dạng.

2. Những chi phái.

Bất cứ một tôn giáo nào qua thời gian và không gian cũng biến thể đi để xuất hiện những chi phái hay hệ phái. Cũng vậy, từ Ấn Độ, đạo Phật đã theo hai hướng truyền Bắc, Nam mà gọi là Bắc tông và Nam tông. Theo chân đoàn di dân vào phía Nam khẩn hoang, Phật giáo đã được các thiền sư Trung Hoa truyền bá dòng phái của mình có từ Trung Quốc, Bồ Đề Đạt Ma người Ấn, đem đạo Phật truyền vào Trung Quốc, đã truyền xuống được 5 đời : Huệ Khả, Tăng Xán, Đạo Tín, Hoàng Nhẫn, Huệ Năng. Từ tổ Huệ Năng, bắt đầu phân ra 5 nhánh lớn : đó là Lâm Tế, Tào Động, Vân Môn, Pháp Nhãn, Quy Ngưỡng, nên gọi "Nhất chi sinh ngũ diệp". Tuy nhiên, khi truyền vào Việt Nam chỉ có hai chi phái lớn là Lâm Tế và Tào Động.

a) Chi phái Lâm Tế :

Người sáng lập tông phái này là Lâm Tế, pháp hiệu

Nghĩa Huyền. Từng giai đoạn, chi phái này cũng chia thành nhiều dòng phái.

- *Dòng Lâm Tế Tổ Đạo* : chi phái Lâm Tế truyền đến đời thứ 22 là Tổ Định (còn gọi là Tổ Đức), pháp hiệu Phổ Trì. Tổ Định vào Phước Kiến, trụ ở non Tuyết Phong, xuất bài kệ 20 chữ :

"Tổ đạo giới định tông

Phương quản chứng viên thông

Hành siêu minh thiết tế

Liễu đạt ngộ chơn không".

Đây là dòng Lâm Tế chính truyền vào Nam Bộ, nên để phân biệt với các dòng khác, những tăng sĩ truyền thừa theo bài kệ trên được xem là thuộc Lâm Tế chánh tông, còn gọi là Lâm Tế Tổ Đạo, do lấy từ hai chữ đầu của bài kệ. Trên thực tế, bài kệ này được thiền sư Nguyên Thiều dùng đặt tên cho đệ tử câu pháp của mình. Thiền sư cũng theo bài kệ này với húy là Siêu Bạch. Khi đề cập đến vấn đề này : "Vì sao ngài (Nguyên Thiều) lại truyền xuống cả hai dòng kệ ?" (dòng khác là dòng đạo Bốn Ngươn), Mật Thể cho rằng : "Bản ý đều muốn làm cho phái diễn của tổ tiên khỏi phải đứt đoạn"(1). Theo chúng tôi, điều này không chỉ là như vậy. Thực ra, Nguyên Thiều là tên thuộc chi phái Lâm Tế dòng đạo Bốn Ngươn, là pháp danh, trong khi Siêu Bạch

(1) Mật Thể : *Việt Nam Phật giáo sử lược* - Minh Đức tái bản và phát hành - Sài Gòn, 1960, tr. 191.

là húy của mình. Thiền sư muốn qua cách này dùng hai bài kệ, một là bài kệ pháp danh, đặt cho đệ tử truyền thừa (dùng bài kệ dòng đạo Bốn Ngươn) và một bài kệ dùng đặt pháp hiệu cho đệ tử cầu pháp (dùng bài kệ dòng Lâm Tế Tổ Đạo), và từ đó cũng có ý niệm muốn thống nhất các dòng phái.

Nhiều chùa ở Nam Bộ theo Lâm Tế Tổ Đạo như chùa Kiến Phước, chùa Từ Ân (quận 6, TP. HCM)...

- *Dòng đạo Bốn Ngươn* : Chi phái Lâm Tế truyền đến đời thứ 31 là Đạo Mẫn - Mộc Trần, còn có pháp danh là Thông Thiên - Hoằng Giác, ở chùa Thiên Đồng, xuất bài kệ 28 chữ :

"Đạo Bốn huyền thành Phật tổ tiên,

Minh ư cao nhật lệ trung thiên

Linh nguyên quang nhuận từ phong phổ

Chiếu thế chơn đăng vạn cổ huyền" (1)

"Đạo Bốn Huyền" sau được đổi là "Đạo Bốn Nguyên" vì kỵ húy vua Khang Hy tên là Huyền Hoa.

"*Thiền Môn Nhứt tụng*" (chữ Hán) ghi : "Chiêu Hưng Bình Dương, Mộc Trần-Đạo Mẫn thiền sư lãnh diễn phái nhị thập bát tự..." (2)

(1) Hải Tịnh (chứng minh) : *Ngũ gia tông phái ký toàn tập* (Bản chữ Hán) Huệ Sanh dịch, bản thảo (Bản chữ Việt.)

(2) Chiêu Khánh (Huệ Không) soạn : *Thiền Môn Nhứt Tụng*. Dân Quốc Bính Dần niên Trùng Khắc (Bản chữ Hán) tr. 5.

Sách "*Tông phái ký*" của Bốn Quả cũng ghi : "Chiêu Hưng Bình Dương, Hoằng Giác - Đạo Mẫn thiên sư, từ Thiên Đồng ngộ hòa thượng ư Lư Sơn Huỳnh Nhan tự, lễ nhược muội pháp sư, xuất gia lập phái nhị thập bát tự viết... (1)"

Khi sang Nam Bộ, câu 2 của bài kệ được đổi lại là : "Minh như hồng nhật lệ trung thiên..."

Chữ "Cảo" (Kiểu) sửa lại "Hồng", nhưng do ký húy Tự Đức là Hồng Nhậm nên trên thực tế, đời thứ 40 vẫn dùng chữ "Kiểu", như Định Tông, húy Kiểu Giáp (chùa Đại Giác - Đồng Nai); Kiểu Oai (chùa Long Thiên - Đồng Nai)...

Theo bài kệ này thiên sư Nguyên Thiệu thuộc đời thứ 33 của chi phái Lâm Tế, dòng đạo Bốn Ngươn. Đây là một dòng phái phát triển ở Nam Bộ. Sau Nguyên Thiệu, người Trung Quốc là các thiên sư người Việt, gốc của dòng phái này là Tổ Đình Giác Lâm. Nơi đây, vào thế kỷ thứ XVIII là trung tâm đào tạo tăng sĩ nhiều năm liền dưới đời tổ Viên Quang. Sau khi mãn khóa học, các nhà sư trở về trụ trì các chùa khắp Nam Bộ. Một số chùa thuộc dòng phái này như : Giác Hải (Quận 6, TP. HCM), Giác Viên (Quận 11, TP. HCM), Long Thành (huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), Long Thạnh (Bà Hom, Bình Chánh TP. HCM), Linh Nguyên (huyện Đức Hòa, tỉnh Long An), Vĩnh Tràng (tỉnh Tiền Giang), Bửu Lâm (tỉnh Tiền Giang)...

(1) Hải Tịnh - Sdd. Tập Thượng.

- Dòng Liễu Quán : Chi phái Lâm Tế đời 34 có thiền sư người Quảng Đông là Minh Hoằng - Tử Dung, ông theo Nguyên Thiều sang An Nam ở Thuận Hóa. Sau lập chùa Từ Đàm (Huế) và trụ trì tại đây. Đệ tử cầu pháp (nhờ trao truyền chánh pháp) của ông là Thiệt Diệu - Liễu Quán, người tỉnh Phú Yên. Sau này, Liễu Quán lập chùa Thiên Thai Thiền Tông ở Huế, xuất bài kệ :

"Thiệt tế đại đạo

Tánh hải thanh trường

Tâm nguyên quảng nhuận

Đức bốn từ phong

Giới định phước huệ

Thể dụng viên thông

Vĩnh siêu trí quả

Mật kế thành công

Truyền trì diệu lý

Diễn sướng chánh tông

Hạnh giải tương ưng

Đạt ngộ chơn không".

Dòng Liễu Quán phổ biến rộng khắp ở miền Trung, du nhập vào Nam Bộ theo chân các di dân từ miền Thuận - Quảng. Một số trong các thiền sư theo dòng này vào Nam truyền đạo đã đến khai sáng các ngôi chùa cổ ở Tây Ninh, đặc biệt là Linh Sơn Tiên Thạch tự trên núi Bà Đen và

những ngôi chùa dọc theo tuyến đường từ Gia định lên Tây Ninh như chùa Phước Lưu (Trảng Bàng), chùa Phước Huệ (thị xã Tây Ninh). Tổ Đạo Trung - Thiện Hiếu là một trong những vị tổ đầu tiên khai sơn núi Điện Bà và truyền bá dòng Liễu Quán vào Tây Ninh. Sau này còn có tổ Tâm Hòa - Chánh Khâm có công trong việc trùng tu Linh Sơn Tiên Thạch tự và khai sáng một số chùa khác thuộc dòng này. Ngoài ra một số chùa ở miền Tây thuộc dòng Liễu Quán như chùa Phước Long (Gò Công Đông, tỉnh Tiền Giang), chùa Long Triều (huyện Bình Chánh, TP. HCM); chùa Đức Lâm (quận 11, TP. HCM)...

- *Dòng Chúc Thánh* : gốc ở chùa Chúc Thánh (Quảng Nam - Đà Nẵng) do thiền sư Minh Hải - Pháp Bảo, người Phúc Kiến qua Việt Nam ở Quảng Nam, xuất một bài kệ :

"Minh thiết pháp toàn chương

Ấn chơn như thị đồng

Chúc Thánh thọ thiên cửu

Kỳ quốc tộ địa trường

Đắc chánh luật vi tiên

Tổ đạo hạnh giải thông

Giác hoa bồ đề thọ

Sung mãn như thiên trung".

Chùa Hưng Long (quận 10, TP. HCM) hiện nay

được xem là ngôi tổ đình của dòng này ở Nam Bộ (1); miền Tây có chùa Phước Hậu (Cửu Long) là ngôi chùa lớn thuộc dòng này.

Trên đây là 4 dòng chính thuộc chi phái Lâm Tế, trong đó có 3 dòng do người Trung Hoa trực tiếp truyền bá như Lâm Tế Tổ Đạo, dòng Đạo Bản Ngươn, dòng Chúc Thánh, và một dòng do Thiệt Diệu - Liễu Quán là người Việt sáng lập. Bốn dòng này phát triển khắp Nam Bộ, mỗi dòng phát triển trên một khu vực tương đối rộng, như dòng Liễu Quán, tập trung tại một số chùa ở Tây Ninh, dòng Đạo Bản Ngươn và Lâm Tế Tổ Đạo phát triển ở Thành phố Hồ Chí Minh và miền Tây Nam Bộ, dòng Chúc Thánh có rải rác khắp nơi. Bốn dòng này phát triển trong các ngôi chùa Phật giáo thuộc hệ phái Bắc tông của người Việt.

Riêng trong cộng đồng cư dân theo Phật giáo của người Hoa đa số thuộc chi phái Lâm Tế, theo bài kệ của Trí Thắng - Bích Dung :

"Trí huệ thanh tịnh
Đạo đức viên minh
Chơn như tánh hải
Tịch chiếu phổ thông
Tâm nguyên quảng tục
Bổn giác xương long

(1) Trước đây chùa theo dòng đạo Bổn Nguyên, từ khi thành lập vào năm 1798.

Năng nhưn thánh quả
Thường diễn khoan hồng
Duy truyền pháp ấn
Chánh ngộ hội dung
Kiên trì giới hạnh
Vĩnh kế tổ tông".

Bài kệ này được truyền bá tại ngôi "Từ Ân thiền tự" (quận 11, TP. HCM), Bửu Lâm Tịnh Uyển (quận Tân Bình)...

b) Chi phái Tào Động :

Tông Đào Động ở Trung Quốc khởi đầu từ Tào Sơn - Bốn Tịch. Thiền sư lấy chữ đầu pháp danh của thầy mình là Động Sơn - Lương Giới ghép lại với chữ đầu pháp danh của mình, thành chi phái Tào Động. Từ đời 31, Thiền sư Tuệ Kinh (huyện Thọ Xương, tỉnh Giang Tây) xuất bài kệ mang tên "Thọ Xương cổ sơn phái" hay còn gọi "Thọ Xương pháp phái". Bài kệ 40 chữ :

"Tuệ Nguyên đạo đại hưng
Pháp giới nhất đĩnh tân
Thông thiên kiêm triệt địa
Diệu cổ phục đẳng kim
Kim nhật thiền tông chấn
Hoàng khai động thượng truyền
Chánh trung diệu hiệp chỉ
Hư dung độc chiếu viên".

**Bảng 1 : SƠ ĐỒ HỆ TRUYỀN THỪA CỦA CHI PHÁI LÂM TẾ, DÒNG ĐẠO BÓN
NGUỒN TẠI TỔ ĐÌNH GIÁC LÂM (TP. HCM) VÀ CHÙA LONG THIỀN (ĐỒNG NAI)**

Đời 33 Nguyễn Thiếu - Siếu Bạch

Đời 34 Thành Đẳng -

Thành Nhạc - Ân Sơn

Đời 35 Phật Ý - Linh Nhạc

Phật Chiêu - Linh Quang

Đời 36 Tổ Tông - Viên Quang

Tổ Kim - Từ Chơn

Đời 37 Tiên Giác - Hải Tịnh

Tiên Đức - Tịnh Tạng

Đời 38 Minh Vi - Mật Hạnh, Minh Khiêm - Hoàng Ân

Minh Thị - Thiện Bảo

Đời 39 Như Lợi, Như Phòng - Hoàng Nghĩa

Như Luật

Đời 40 Hồng Hưng - Thạnh Đạo

Kiểu Oai - Tâm Minh

Đời 41 Nhứt Dán - Thiện Thuận

Nhứt Giác - Huệ Đạt

Đời 42 Lệ Sánh - Huệ Sanh

Chùa Giác Lâm

Chùa Long Thiền

**Bảng 2 : SƠ ĐỒ TRUYỀN PHÁP
CỦA CHI PHÁI LÂM TẾ CHÁNH TÔNG**

(Trích từ bản chữ Hán "Điệp Pháp Quyển")

Điệp cầu pháp của Chơn Dẫn - Từ Hiến, Tổ thứ 40 chi phái
Lâm Tế, dòng Tổ Đạo.

Lưu giữ lại tổ đình Giác Lâm (quận Tân Bình TP. Hồ Chí Minh).

Đời 31 Mộc Trấn - Đạo Mẫn Lão hòa thượng

Đời 32 Khoáng Viên - Bốn Quả Lão hòa thượng

Đời 33 Siêu Bạch - Hoán Bích Lão hòa thượng

Đời 34 Minh Vật - Nhất Tri Lão hòa thượng

Đời 35 Thiệt Thoại - Tánh Tướng Lão hòa thượng

Đời 36 Tế Giác - Quảng Châu Lão hòa thượng

Đời 37 Liễu Khiêm - Chí Thành Lão hòa thượng

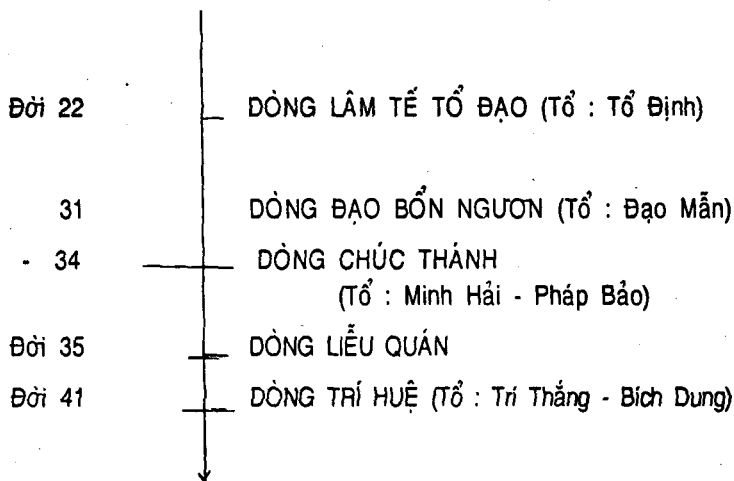
Đời 38 Đạt Nho - Bửu Châu Yết ma

Đời 39 Ngô Hưng - Chí Thiện Yết ma

Bảng 3 : SƠ ĐỒ PHÂN NHÁNH CÁC DÒNG PHÁI TRUYỀN THỪA CHÍNH THUỘC CHI PHÁI LÂM TẾ

(Lưu hành ở Nam Bộ, trong người Việt và người Hoa)

Chi phái Lâm Tế



(Sơ đồ do tác giả lập năm 1992)

Chi phái Tào Động, theo bài kệ này đã được truyền sang Nam Bộ, phổ biến trong một số sư tăng người Hoa. Tại "Thảo Đường thiền tự", do đại đức Nhật Tu trụ trì, chi phái này truyền đến nay là đời thứ 51. Mặc dù chi phái Tào Động không gây được ảnh hưởng mạnh mẽ và rộng khắp như Lâm Tế nhưng ít ra là ở khu vực trung

tâm của Nam Bộ, vùng đất Gia Định xưa, phái Tào Động cũng có mặt với chùa Phụng Sơn (Quận 1), Từ Đức tịnh xá (Quận 5), chùa Thảo Đường (quận 6)... Trong người Hoa hiện nay vẫn còn phổ biến câu nói : "Lâm Tế mãn thiên hạ, Tào Động đắc bán biên" (Phật pháp thì Lâm Tế nhiều, Tào Động được phân nửa).

Ở Đàng Trong, Thạch Liêm, hiệu Đại Sán, được xem là tổ sư truyền phái Tào Động vào đầu tiên. (1)

3) Các thiền sư

Gần đây, khi tiếp cận với các sử liệu Phật giáo, đặc biệt là qua các tài liệu bằng chữ Hán có liên quan đến hệ truyền thừa của Phật giáo vào Việt Nam và Nam Bộ, câu hỏi được đặt ra là : ngoài một số thiền sư Trung Hoa sang truyền đạo, có công trong việc "hoằng dương Phật pháp", thì các thiền sư người Việt đầu tiên nào có quan hệ chặt chẽ về mặt truyền thừa với các sư tăng Trung Hoa, đã đặt nền móng đầu tiên ở Nam Bộ ?

Cho đến nay, việc xác định những sư tăng đầu tiên đến Nam bộ, có công đầu, tạo điều kiện cho Phật giáo tại đây phát triển, quả là có khó khăn. Sự ít ỏi, hiếm hoi về mặt tư liệu phần nào xuất phát từ quan niệm của các thiền sư "là người ra đi không để lại dấu vết" đã làm cho việc nghiên cứu có khó khăn hơn. Tìm hiểu việc này, chỉ có thể dựa vào lịch sử các ngôi chùa cổ, tổ đình hoặc thông qua các bài vị và một số tư liệu khác.

(1) Nguyễn Tài Thư (chủ biên) Sđd, tr. 330.

Hai trong số các vị thiền sư Trung Hoa được nhắc đến và được xem là sơ tổ của Phật giáo Đàng Trong là nhà sư Bồn Kiểu và Nguyên Thiều và các thiền sư người Việt như Thành Đăng, Thành Chí, Thành Nhạc, Phật Ý, Tổ Tông - Viên Quang...

- *Thiền sư Bồn Kiểu - Khoán Viên* : Thiền sư Bồn Kiểu (1) còn được gọi là Bồn Cảo, Thích Thanh Từ trong "Thiền sư Việt Nam" còn gọi là Bồn Khao. Mật Thể gọi Bồn Khao nhưng viết là Khoán Viên. Sách "Tông phái ký" ghi Bồn Quả. Đây có thể là sự nhầm lẫn trong việc khắc bản gỗ, vì chữ "Quả" (果) và chữ "Kiểu" (Cảo) (梟) viết gần giống nhau.

Quê quán và tên thật của vị này cho đến nay vẫn chưa được rõ. Chỉ biết rằng Bồn Kiểu là pháp danh của thiền sư, thuộc thế hệ truyền thừa thứ hai, sau Đạo Mẫn - Mộc Trần, thuộc Tông Lâm Tế, dòng Đạo Bồn Ngươn.

Theo "*Sự tích Long Thiền tự*" (2), thì năm 1658, triều Lê, vua Lê Thần Tông trị vì. Lúc ấy, miền Nam chúa Nguyễn Hiền Vương cai trị và khai hóa. Tổ Bồn Kiểu đồng thời đi vào Nam hóa đạo. Năm 1664, Tổ Bồn Kiểu khai sơn Long Thiền tự, tổ sư từ Trung Việt để lui tới miền Nam, trên đường tu tập và hóa đạo. Tín đồ sùng bái, quy ngưỡng, đạo mạch thanh hưng, sau tổ trở về

- (1) Tất cả các sách in chữ Hán xuất bản tại Trung Quốc đều ghi Bồn Quả. Có lẽ tên này đúng hơn.
- (2) *Thiền Niệm - Sự tích Long Thiền tự, Tổ Đình Sơn Môn Nam Việt Giáo hội Lục Hòa Tăng Biền Hòa* xuất bản, 1956, tr. 7.

nguyên quán, người được tổ giảng trạch kế tiếp là Đại sư Nguyên Thiều".

Tại chùa Long Vân (Gia Định), mặc dù trên bàn tổ đặt long vị cho 3 vị tổ thành lập chùa là Tế Giác, Liễu Phương và Đạt Thanh nhưng đã truyền lại rằng vị tổ khai sáng chùa là Bốn Kiếu. Huỳnh Minh trong "Gia Định xưa và nay" đã viết : "Vị khai sơn phái này là tổ Bốn Kiếu, thuộc phái Lâm Tế, từ Trung Quốc vào Nam hóa đạo cùng với các binh sĩ của Dương Ngạn Địch, Trần Thượng Xuyên, xin chúa Nguyễn Hiền đến đất Gia Định sinh cơ lập nghiệp". (1)

Trong "*Ngũ gia tông phái ký toàn tập*" (2) do hòa thượng Hải Tịnh chứng minh khắc bản gỗ, phần Trung quyển do Tạ Trí Thông biên soạn, ghi : "Nguyên Từ Ân tự tương truyền bát đọi tổ sư : sơ tổ Đạo Mẫn, Nhị tổ Bốn Quả, tam tổ Nguyên Thiều, tứ tổ Thành Đăng, ngũ tổ Phật Ý, lục tổ Tổ Thành, thất tổ Tiên Tín".

"*Tôn phái ký*" của Bốn Quả được in lại (để lưu hành) tại chùa Thập Tháp Di Đà. Có thể nghĩ rằng nó được khắc bản gỗ vào thời gian thiền sư sang Việt Nam truyền đạo.

Như vậy, qua một số cứ liệu trên, có thể cho rằng thiền sư Bốn Kiếu, người Trung Quốc, tổ thuộc đời 32

(1) Huỳnh Minh - *Gia Định xưa và nay*. Tác giả xuất bản, 1973, tr. 288.

(2) Hải Tịnh - *Sdd. Tập Trung*.

nếu tính từ Đức Phật Thích Ca, đã đến Việt Nam và Nam Bộ truyền đạo vào thế kỷ XVII. Mặc dù ông không để lại dấu ấn sâu đậm như đệ tử Nguyên Thiều của mình nhưng phải thấy rằng Bốn Kiêu là người đã đặt nền móng đầu tiên của chi phái Lâm Tế dòng đạo Bốn Ngươn ở Nam Bộ.

- *Thiền sư Nguyên Thiều - Siêu Bạch* : Ông họ Tạ, pháp danh Nguyên Thiều, hiệu Hoán Bích, quê ở Trình Hương, Triều Châu, Quảng Đông, xuất gia năm 19 tuổi, tu ở chùa Báo Tư, thọ giáo với hòa thượng Bốn Khao - Khoáng Viên. Năm Ất Ty 1665, sư đi theo tàu buôn sang An Nam, trú ở Qui Ninh (Bình Định), lập chùa Thập Tháp Di Đà, mở trường truyền dạy. Sau, sư ra Thuận Hóa lập chùa Hà Trung (thuộc huyện Phú Lộc) rồi lên Xuân Kinh (Huế) lập chùa Quốc Ân và lập tháp Phổ Đồng. (1)

Trong "Sự tích Long Thiền tự" ghi : "Nguyên Thiều tức là đệ tam tổ phái Lâm Tế, giới đức sung nghiêm, chẳng những trong đạo sùng kính mà triều đình cũng khâm kính với Danh Đức vang lừng : có lệnh của triều đình triệu lai kinh, tổ Nguyên Thiều phải nường gây lên đường lai kinh" (2)

Cho đến nay, khi tìm hiểu về cuộc đời của vị thiền sư này, nhiều tư liệu nêu lên chưa nhất quán. Trước nay,

(1) Thích Thanh Từ - *Thiền sư Việt Nam*. Thành hội Phật Giáo T.P HCM xb, 1992, tr. 432.

(2) Thiện Niệm - Sdd, tr.7.

"Đại Nam liệt truyện tiền biên" đã nêu lên một số nét về tiểu sử, được các nhà nghiên cứu dựa vào đó để trích dẫn. Thực ra, ngay cả sự kiện năm sinh và năm mất của ông cũng chưa nhất trí. Gần đây, với bài nghiên cứu công phu - có tính tổng hợp và khái quát nhiều vấn đề vốn thiếu nhất quán từ trước - của Nguyễn Quảng Tuân, đã tạm đưa ra năm sinh của thiền sư là năm 1636 và mất năm 1715 (1). Đây có thể xem là một quan điểm hợp lý nhất từ trước đến nay. Năm 1989, nhân việc phát hiện ra ngôi tháp của Nguyên Thiều ở Đồng Nai, bên cạnh nền chùa Kim Cang, nhiều vấn đề lại được đặt ra : như tháp này là tháp chính hay tháp vọng ? Nếu là tháp chính được xây dựng sau ngày Thiền sư thị tịch, được tái tạo vào năm Kỷ Dậu thì liệu rằng bài kệ thị tịch tại chùa Hà Trung do ai đưa ra ? Thụy hiệu "Hạnh Đuan thiền sư" có phải do Nguyễn Phước Châu ban hay không, khi mà chúa đã qua đời vào năm 1725 ? Giải quyết được tất cả những nghi vấn trên sẽ giúp làm sáng tỏ câu hỏi : thiền sư Nguyên Thiều có truyền đạo ở Nam Bộ không và có viên tịch tại Đồng Nai không ? (2)

Hiện nay, tại tổ đình Giác Lâm còn di ảnh và long vị của tổ Nguyên Thiều, giữa nhà Tổ ghi : "Sắc tứ Quốc Ân đường Lâm Tế chánh tông, thượng Hoán hạ Bích húc SIÊU BẠCH lão tương hòa thượng giác linh miếu tọa".

-
- (1) Nguyễn Quảng Tuân : *Thiền sư Nguyên Thiều*. Tập văn Thành Đạo số 16-1990. Ban Văn Hóa TW GHPGVN xb. tr. 41-44.
 - (2) Trần Hồng Liên : *Đôi điều suy nghĩ về ngôi tháp của tổ sư Nguyên Thiều ở Đồng Nai*. Báo Giác Ngộ số 358 ngày 15-3-1991.

- Khi các Thiền sư Trung Hoa là Bốn Kiểu và Nguyên Thiều sang Việt Nam truyền đạo, những đệ tử đầu tiên của ông là Thành Đăng và Thành Nhạc... sau đó đệ tử của Thành Đăng là Phật Ý từ Biên Hòa vào Gia Định truyền đạo.

Tổ Phật Ý, thuộc đời thứ 35 của dòng đạo Bốn Ngươn vào xứ Sài Gòn, huyện Tân Bình, xã Minh Hương, ở tại làng Tân Lộc, trong một am nhỏ (1744). Đến năm 1752, thiền sư đổi am thành chùa, đặt hiệu là Từ Ân tự. Một nhà sư đồng đạo cùng gặp Phật Ý giữa đường vào Gia Định cũng đã xây dựng ngôi chùa đối diện với Từ Ân tự lấy tên là chùa Khải Tường (1). Thời Pháp, hai chùa này nằm trên đường Testard, hiện nay là đường Võ Văn Tần (thuộc khu Chợ Dũi). Khi Lý Thụy Long đến chùa Từ Ân xin cho một hòa thượng về trụ trì chùa Sơn Can, Phật Ý đã đề nghị đệ tử của mình là Viên Quang (Tổ Tông) về, đổi tên chùa thành Giác Lâm. Sau này, khi Phật Ý mất, hài cốt được đưa vào tháp chùa Từ Ân, đến năm 1923 dời về chùa Giác Lâm, nên từ đó chùa Giác Lâm trở thành tổ đình của phái Lâm tế, dòng đạo Bốn Ngươn ở Nam Bộ. Chùa được xếp vào loại xưa nhất ở Gia Định thời bấy giờ và hiện nay cũng là ngôi chùa cổ nhất của thành phố Hồ Chí Minh, là di tích lịch sử - văn hóa được Bộ Văn Hóa công nhận ngày 16-11-1988.

- Nhắc đến các danh tăng trong giai đoạn trước thời Phật giáo chấn hưng ở Nam Bộ không thể không đề cập

(1) Huệ Chí. *Lược sử chùa Giác Lâm*. Bản thảo, 1983.

đến *thiền sư Viên Quang*, đời thứ 36 phái Lâm Tế dòng đạo Bốn Ngươn, vị sư đã theo lời mời của một người Minh Hương dựng chùa Giác Lâm và được lệnh thầy mình là thiền sư Phật Ý về trụ trì đầu tiên tại chùa Giác Lâm (1774). Là một cao tăng uyên thâm Phật pháp, thiền sư Viên Quang đã góp công lớn trong việc tổ chức, điều hành, giảng dạy và truyền bá Phật pháp. Tài đức của thiền sư đã được người bạn thuở ấu thơ cùng đi lễ sám tại chùa Đại Giác (Biên Hòa), sau này là Hiệp tổng trấn Gia Định thành Trịnh Hoài Đức làm bài ngũ ngôn nổi tiếng, trong đó có những đoạn cho thấy sự hưng thịnh của Phật giáo giai đoạn này, đồng thời nói lên được trình độ tu học của thiền sư Viên Quang ;

"Nhớ xưa hời thái bình
Đất Đồng Nai thịnh mỹ
Đạo Phật được hưng sùng
Nhà ngoại thêm phú quý
...
Nay bỗng nhiên nhàn hành
Nơi thiền môn gặp gỡ
Ta hiệp biện trấn công
Sư cao tăng thượng sĩ !..." (1)

- Nếu như thiền sư Viên Quang đã có công đầu

(1) Nguyễn Lang. *Việt Nam Phật giáo sử luận*. Tập II. Nxb Văn Học. Công ty Phát hành sách Hà Nội, 1992, tr. 333.

trong việc đặt nền móng cho Phật giáo ở Nam Bộ thì vị thiền sư có nhiều công lao trong việc truyền bá Phật giáo tại đây chính là thiền sư Hải Tịnh. Là đệ tử của hai danh sư tài đức ở Gia Định thời bấy giờ là thiền sư Phật Ý và Viên Quang, thiền sư Hải Tịnh sớm trở thành danh tăng uyên bác. Thiền sư được vua Minh Mạng mời ra trụ trì chùa Thiên Mụ vào năm 1822 (1) và được phong chức Tăng Cang. Liên tiếp trong những năm sau đó, thiền sư Hải Tịnh đã trụ trì nhiều ngôi chùa khác như chùa Long Quang (1841 - 1842), chùa Giác Hoàng (1842), chùa Tây An (1847)..., đã đứng ra mở nhiều Trường Hương cho chư tăng các tỉnh miền Trung và Nam "nhập hạ" tại chùa Giác Lâm (1844), mở "giới đàn" tại chùa Tây An (1871), chùa Linh Sơn Tiên Thạch (Tây Ninh) (1875)... Tổ Hải Tịnh cũng có công trong việc đào tạo và truyền pháp (phú pháp) cho nhiều sư tăng thuộc thế hệ kế tiếp, nên ngày nay nhiều chùa vẫn còn đặt long vị tổ Hải Tịnh để thờ phụng, như Linh Nguyên (Đức Hòa), chùa Tuyên Lâm (quận 6)... Sự kiện thiền sư Hải Tịnh về chùa Tây An trụ trì trước khi Đoàn Minh Huyền về trụ trì tại đây cũng cho thấy phần nào có sự chi phối của chính quyền trong việc điều hành các chùa thuộc loại "chùa công".

Như vậy có thể thấy vào giai đoạn của cuộc khẩn hoang ở miền Nam, trong chừng mực nhất định, đạo Phật đã tạo được thế đứng trong nhân dân. Tuy là

(1) Hải Tịnh. Sdd. Tập trung.

buổi đầu ở vùng đất mới, đạo Phật cũng đã thể hiện được một số đặc điểm của mình qua thờ cúng, qua sinh hoạt và văn học Phật giáo, dù rằng những yếu tố này còn khá mờ nhạt, nhưng cũng đã có những nét mới phong phú, đa dạng và là tiền đề cho việc hình thành những đặc điểm mang tính địa phương, góp vào việc hình thành đặc điểm của Phật giáo Việt Nam.

III. ĐẠO PHẬT TRONG NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ DƯỚI THỜI THUỘC PHÁP

Khi người Pháp bắt đầu đặt gót chân xâm lược vào Nam Bộ thì đây là giai đoạn Phật giáo trong người Việt ở Nam Bộ có sự chuyển biến lớn. Các mặt sinh hoạt tín ngưỡng có phần nào bị phá vỡ do sự xâm nhập của Pháp vào Việt Nam. Từ 1860 đến 1865, nhiều ngôi chùa cổ ở Gia Định đã bị Pháp xâm chiếm, đập phá và sử dụng làm phòng tuyến, làm đồn bót. Số sư tăng phải trốn bắt lính. Chùa nhỏ trong hẻm mới còn tồn tại được. Kinh sách quý bị thất lạc... Một số sư tăng âm thầm tham gia kháng chiến. Đây là giai đoạn Phật giáo trong người Việt ở Nam Bộ đi vào suy thoái, để sau đó mở đầu công cuộc khôi phục lại bằng phong trào chấn hưng Phật giáo. Sinh hoạt tín ngưỡng được chấn chỉnh lại, một số kinh sách được chuyển sang Việt ngữ... Phật giáo thâm nhập vào cuộc sống nhiều hơn, thể hiện rõ hơn tinh thần nhập thế của đạo Phật.

1. Đạo Phật trước thời chấn hưng :

Sau khi chiếm thành Gia Định và ngoại ô, Pháp liền sử dụng một hệ thống đò, gò cao để làm phòng tuyến. Suốt từ Sài Gòn vào Chợ Lớn, 4 ngôi chùa, đền cổ đã bị quân đội viễn chinh chiếm đóng là Chùa Khải Tường, đền Hiến Trung, chùa Kiểng Phước, chùa Cây Mai, được đặt tên là "lignes des pagodes" (phòng tuyến các chùa (1)). Sự chiếm đóng 4 ngôi chùa, đền cổ ở Gia Định thời bấy giờ đã trực tiếp phá hủy 4 cổ tích quan trọng đó. Chùa Khải Tường thuộc làng Xuân Hòa (2) từng được phong là "Quốc Ân Khải Tường". Các hiện vật cùng ngôi chùa đã bị phá hủy, nay chỉ còn lại một tượng Phật trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử Việt Nam - Thành phố Hồ Chí Minh. Chùa bị Pháp gọi là Pagode Barbé, vì sau khi chiếm làm đồn binh, Đại úy thủy quân lục chiến Barbé đã trấn giữ tại đây, đưa tượng Phật ra sân, đuổi sư tăng khỏi chùa (3) và bị tử trận cũng tại đây. Tắm biển chùa Quốc Ân Khải Tường, làm năm Quý Mão 1843, hiện được lưu giữ tại chùa Từ Ân (quận 6).

Chùa Kiểng Phước, Pháp gọi là La pagode des Clochetons, nằm trong khu Chợ Lớn, thuộc bệnh viện Chợ Rẫy hiện nay. Tài liệu lưu trữ của Pháp còn đề cập

(1) A. Thomazi. *La conquête de l'Indochine*, Paris, 1934, p. 35.

(2) P. Midan. *La pagode des Clochetons et la pagode Barbé*. Contribution à l'histoire de Saigon - Cholon. Ed de l'Asie Nouvelle, Sài Gòn, Impr de l'Union Nguyễn Văn Cúa, 1934, p. 1 - 2.

(3) Sơn Nam. *Bến Nghé xưa*, Nxb Văn Nghệ, TP. HCM, 1981, tr. 51.

đến tình trạng chùa Kiểng Phước vào năm 1866 đã xuống cấp và chỉ còn lại vài thanh gỗ mục (1) Đó là ngôi chùa được xây cất không chắc chắn với sườn nhà bằng gỗ, hai khối đá chạm trổ ở cổng vào như các ngôi chùa Hoa ở Chợ Lớn. Việc xây dựng một đôn lũy theo dự kiến ban đầu tại đây đã không được thực hiện. Một quyển sách của Pháp, xuất bản tại Sài Gòn vào năm 1934 có đề cập đến số phận của các chùa nằm trong hệ thống phòng tuyến này : "Về phòng tuyến các chùa, chỉ còn lại chùa Cây Mai, bị chuyển thành lô cốt, sau đó là nhà giam của quân đội; đền Hiến Trung, chỉ còn lại vài bức tường bị bó hẹp trong doanh trại. Chùa Kiểng Phước và chùa Khải Tường không còn lại dấu vết gì" (2)

Pháp chiếm đóng và triệt hạ các chùa Kim Chương, chùa Phật Lớn (Ông Phúc) bị dỡ vào năm 1865 gần thành Ô Ma (đường Nguyễn Trãi ngày nay); chùa Pháp Võ (Chợ Quán) bị dỡ năm 1863; chùa Phước Hải trong bệnh viện Chợ Rẫy bị dỡ năm 1865; chùa Phước Hưng (đường An Dương Vương ngày nay) bị dỡ năm 1864; chùa Kim Tiên (Chợ Quán) bị dỡ năm 1863; chùa Gia Điền (Chợ Quán) bị dỡ năm 1865 (3). Vậy là từ năm 1861 đến năm 1865, Pháp triệt hạ các chùa lớn, chỉ còn lại những chùa trong ngõ hẻm và lo phát triển nhà thờ

(1) Registre des délibérations du Conseil Municipal de Cholon 1906 - 1908, Séance du 19 Juillet 1907, p. 156.

(2) Midan : Sdd, tr. 1 - 2.

(3) Văn Thanh. Lược khảo Phật giáo sử Việt Nam qua các thời đại và phát nguồn các giáo phái Phật giáo. Sài Gòn, 1974, tr. 189.

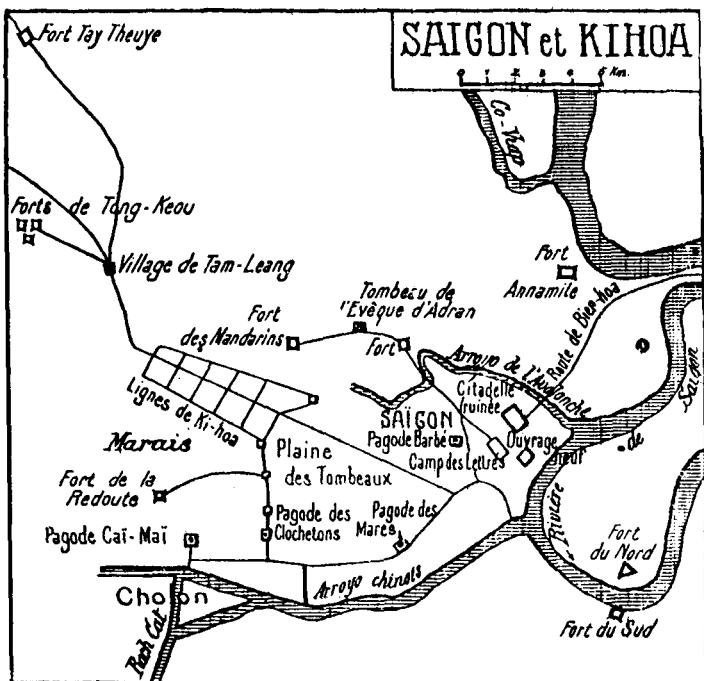
ở đô thị. Thực dân quan niệm Phật giáo gắn với dân tộc Việt Nam, theo Phật giáo và hành tín ngưỡng Phật giáo là hồn dân tộc còn. Do vậy, phải thay thế đức tin mới bằng Thiên chúa giáo, bằng những nhà thờ tráng lệ. Một phần nào đó, trong sâu xa, Pháp muốn xóa đi các vết hằn về dân tộc tính đã ăn sâu trong những người theo đạo Phật ở Nam Bộ. Sự kiện buộc các sư tăng đi lính, đóng thuế thân, muốn tổ chức lễ trường hương và trường kỳ phải xin phép... không ngoài mục đích kiểm soát chặt chẽ, tạo khó khăn trong hành đạo và mặt khác cũng muốn qua đó loại bỏ dần sinh hoạt tín ngưỡng này. Việc bắt sư tăng đi lính, điều đó cũng có nghĩa là hoàn tục !

Con số chùa còn lại trong giai đoạn này chưa có số liệu thống kê chính xác. Phải đến năm 1899, trong bản "Monographie de la province de Gia Định" J. Ch. Balencie mới ghi lại ở Gia Định lúc ấy có 305 ngôi chùa, trong đó có 43 ngôi chùa Hoa (1), tăng sĩ có 82 vị, 49 sư cô, có 211.057 phật tử. Ba năm sau đó, số chùa, tăng ni, phật tử ở Gia Định phát triển lên đến 412 ngôi, 132 tăng, 55 ni, 212.194 phật tử (2). Điều này cũng nói lên rằng thời Pháp mới đến, tuy một số chùa bị hủy hoại, nhưng số lượng chùa còn lại khá nhiều.

Tình trạng suy thoái toàn diện của Phật giáo ở Nam Bộ kéo dài cho đến đầu những năm 20 của thế kỷ XX.

(1) J. Ch. Balencie. Monographie de la province de Gia Định. bản chép tay, 1899, p. 328.

(2) J. Ch. Balencie : Sdd, 1902, p.135.

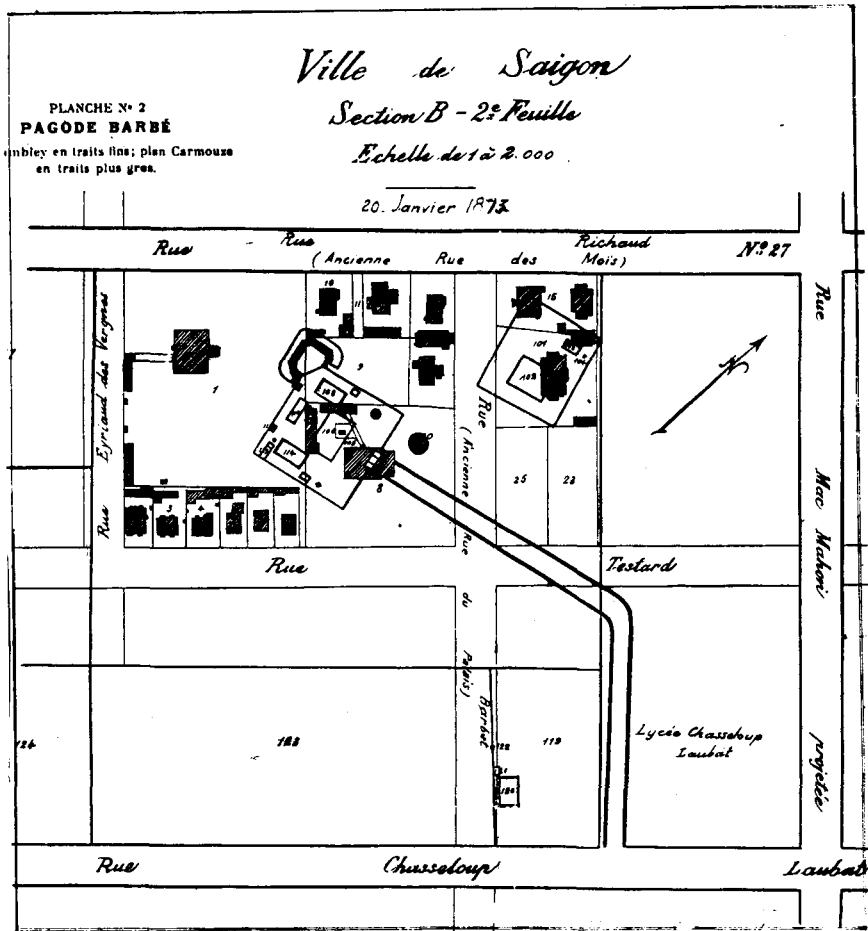


Bảng 4 : SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CÁC CHÙA BỊ PHÁP CHIẾM LÀM PHÒNG TUYẾN
 SỰ CỐ GỌI LÀ "PHÒNG TUYẾN CÁC CHÙA" (LIGNES DES PAGODES gồm :

- Chùa Khải Tường (Pagode Barbé)
- Đền Hiển Trung (Pagode des Mares)
- Chùa Kiểng Phước (Pagode des Clochetons)
- Chùa Cây Mai (Pagode CaiMai)

Ảnh : A. THOMAZI, La conquête de l'Indochine, Paris, 1934, p.35.

Bảng 5 : Sơ đồ vị trí chùa KHẢI TƯỜNG



Bảng 6 : SƠ ĐỒ VỊ TRÍ CHÙA KIẾNG PHƯỚC

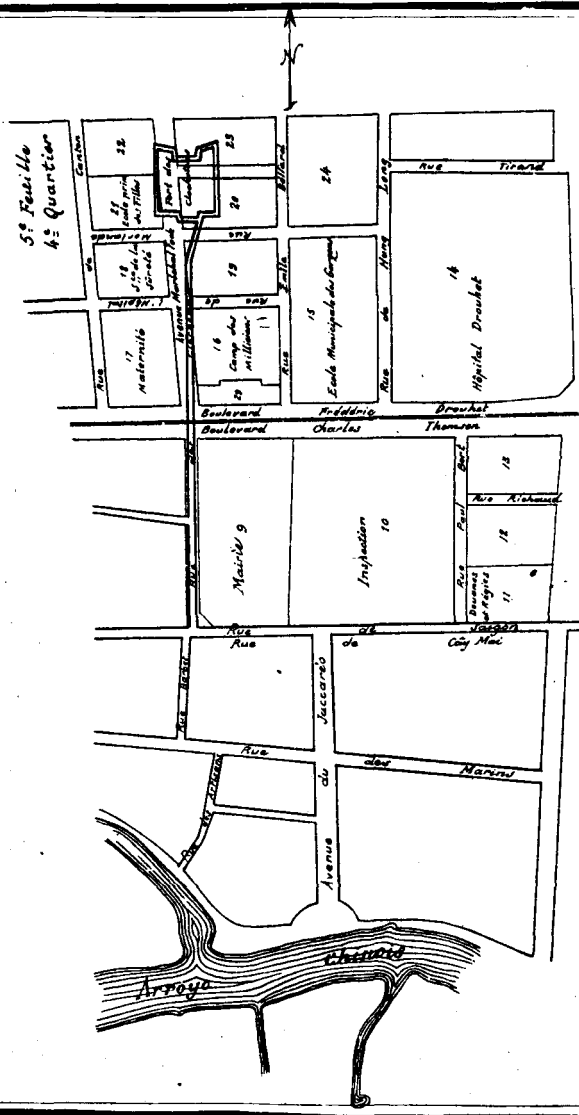


PLANCHE N° 1
PAGODE DES CLOCHETONS
 Plan actuel en traits fins ; plan 1865-1867
 en traits plus gros.

Chú thích bản đồ chùa Khải Tường :

Theo bản đồ của M. Carmouze ngày 20-1-1873, tỉ lệ 1/5.000 (nét vẽ đậm), và bản đồ của M. Lam-bley ngày 28-10-1931 (nét vẽ mảnh) người ta đi đến kết luận rằng : Chùa Khải Tường nằm ở phần số 1 (số 93 đường Richaud, tức Nguyễn Đình Chiểu hiện nay, và các phần số 8 và 9 (số 26 đường Testard, tức Võ Văn Tấn hiện nay). Phần mang số 1 bị Pháp chiếm làm dinh của Chartered Bank và phần mang số 8 và 9 là biệt thự của bà Mathieu, ở góc đường Testard và đường Barbé. Đồn phòng ngự bị chiếm ngày 10 tháng 9 năm 1869, nằm ở phần mang số 24, nơi sau này là dinh của Toàn quyền đầu tiên, mang số nhà 6 đường Barbé.

(Bản đồ trích từ P. MIDAN, La pagode des Clochetons et la pagode Barbé, Sài Gòn, 1934, Planche n^o 2)

Chú thích bản đồ chùa Kiểng Phước :

Theo bản đồ của địa bạ Sài Gòn (nét vẽ mảnh) và bản đồ hiện có (nét vẽ đậm) thì vị trí chùa Kiểng Phước nằm ở đại lộ Maréchal Foch (đại lộ Thuận Kiều hiện nay) nối dài đường Kiểng Phước trước kia, và vắt ngang qua phần đất mang số 21 và 22 của bản đồ mới (1934). Bản đồ hiện nay về Chợ Lớn, lấy từ bản đồ của địa bạ Sài Gòn, cho một kết luận hơi khác : Phần lớn đất chùa Kiểng Phước không nằm trên phần mang số 21 và 22 mà nằm trên phần mang số 20 và 23, tức nằm bên phần đất của Bệnh viện Chợ Rẫy, công đường Thuận Kiều ngày nay.

(Bản đồ trích từ P. MIDAN, La pagode des Clochetons et la pagode Barbé, Sài Gòn, 1934, Planche n^o 1)

Đó cũng là giai đoạn mạnh mẽ trong bản thân Phật giáo, trong tâm tư các tăng sĩ hết lòng vì đạo pháp và dân tộc, những đòi hỏi bức bách phải đi đến sự thay đổi, phải bắt tay xây dựng lại một nền Phật giáo mới, mang màu sắc dân tộc, và điều đó trước hết đã tạo tiền đề cho công cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ, nơi phát xuất phong trào đầu tiên trong cả nước.

2. Đạo Phật thời chấn hưng :

Vị tổ mở đầu phong trào chấn hưng Phật giáo trong người Việt ở Nam Bộ là tổ *Khánh Hòa* (Như Trí). Hòa thượng sinh ngày 22 tháng 4 âm lịch năm Mậu Dần (1878) tại làng Phú Lễ, tổng Bảo Trị, quận Ba Tri, tỉnh Bến Tre. Hòa thượng là người am hiểu cả Việt văn lẫn Hán văn. Ngay từ những năm đầu thế kỷ XX, nhà sư Khánh Hòa đã thao thức vì sự suy yếu của hoạt động Phật pháp, nên ngay sau khi về trụ trì tại chùa Tuyên Linh (Bến Tre), hòa thượng đã lập trường giảng dạy chư tăng các nơi về tu học (1906). Đây là ngôi trường gia giáo đầu tiên của miền Nam trong phong trào chấn hưng Phật giáo. Sau đó các trường ở những nơi khác liên tiếp được thành lập như tại chùa Phi Lai (Chợ Voi, Châu Đốc) do hòa thượng Chí Thiên trụ trì; chùa Giác Hoa (Bạc Liêu)...

Năm 1920, tổ chức "Lục Hòa Liên xã" ra đời, nhằm mục đích tạo điều kiện cho "chư sơn thiên đức" gặp nhau trong những ngày kỳ tổ để bàn về nội bộ tăng đồ; đoàn kết lại và vận động phong trào chấn hưng Phật giáo.

Hòa thượng Khánh Hòa nhận xét : "Phật pháp suy đồi, tăng đồ thất học và không đoàn kết" cho nên muốn chấn hưng Phật giáo phải thực hành 3 việc : chỉnh đốn tăng già, kiến lập Phật học đường và diễn dịch, xuất bản kinh sách Việt ngữ (1).

Trong giai đoạn đầu của của cuộc chấn hưng, một số rất ít chùa hưởng ứng. Một số chùa quan tâm như An Phước, Kim Huê (Sa Đéc), Liên Trì, Viên Giác (Bến Tre), Long Hưng (Sóc Trăng), Long Phước (Vĩnh Long)... (2) Khi được hỏi về tình trạng này, hòa thượng Khánh Hòa cho biết : "Ở đời vàng bạc bao giờ cũng ít, ngói đá lúc nào cũng nhiều. Chúng ta dù ít nhưng cố gắng sẽ thành công..." (3)

Từ những năm 1923 - 24, trên tờ "Đông Pháp thời báo" ở Gia Định đã thấy xuất hiện nhiều bài viết về "Phật giáo lược khảo" nội dung chính là đặt lại vấn đề chỉnh đốn Phật giáo trong xứ.

Ở Gia Định tình hình chính trị - xã hội những năm 1925 - 26 cũng đã tạo những tiền đề tích cực cho cuộc chấn hưng. Trong số thính giả đi nghe Nguyễn An Ninh diễn thuyết ở Sài Gòn hoặc nghe Phan Chu Trinh ở trụ sở Bắc Kỳ, có cả những nhà sư. Đó là giai đoạn cao trào

- (1) Chùa Phước Hậu : *Tháp Đa Bảo và tiểu sử 5 vị tổ*. Chùa Phước Hậu Trà Ôn, Vĩnh Long ấn hành, 1968, tr. 28.
- (2) Huệ chí : *Nhắc lại phong trào chấn hưng Phật giáo miền Nam*. Tạp chí tri giác, Tập I, 1952, Nam Việt Lục Hòa Tăng xuất bản, tr. 5.
- (3) Chùa Phước Hậu : *Sdd*, tr. 30.

dân tộc - dân chủ nổi lên và hoạt động mạnh mẽ. Đạo Cao Đài ra đời cuối năm 1925 đầu 1926, hoạt động rầm rộ, thu hút đông đảo người dân ở Nam Bộ. Làn sóng ảnh hưởng đó đã thúc đẩy những người theo đạo Phật thấy cần thiết phải nhìn rõ lại chính mình và thấy cần phải chấn hưng, phải canh tân nhằm đưa đạo Phật đi vào cuộc sống.

Tại các nước châu Á, đặc biệt nổi bật là Trung Quốc và Nhật Bản, vào những năm đầu thế kỷ XX, cao trào trở về với dân tộc tính, với những giá trị cổ truyền, đã đem lại sự đổi mới, chấn hưng trong Phật giáo. Tại Trung Quốc, cùng với cuộc cách mạng Tân Hợi 1911, phong trào canh tân Phật giáo với việc lập hội Phật học, ra báo chí, mở trường giảng dạy giáo lý... phát triển mạnh. Công cuộc chấn hưng Phật giáo Trung Quốc đã đem lại sự phấn khởi nhất định đối với Phật giáo Việt Nam và nói theo GS. Trần Văn Giàu thì : Việc vận động chấn hưng Phật giáo ở Việt Nam không phải là tiếng dội của vận động chấn hưng Phật giáo ở Trung Quốc nhưng hoạt động chấn hưng ở Trung Quốc có khuyến khích hoạt động chấn hưng Phật giáo Việt Nam" (1). Giai đoạn này quan hệ giữa Việt Nam và Trung Quốc thuận lợi. Một số nhà sư đã "thỉnh" Tam Tạng Kinh, Tục Tạng kinh về phiên dịch. Ngược lại, một số tu sĩ theo đạo Minh sư (tu tiên), sau này trở thành một giáo phái Phật

(1) Trần Văn Giàu : *Phong trào "Chấn hưng Phật giáo" và các vấn đề tư tưởng triết học mà phong trào ấy đã nêu lên ở nước ta trong thời kỳ lịch sử giữa hai cuộc chiến tranh thế giới*. Tạp chí Nghiên cứu lịch sử. Viện Sử học, Hà Nội, số 139, 1971, tr. 8-21.

giáo : Thiên Thai giáo quán tông, cũng đã lên đường sang Trung Quốc quy y và thọ giới như Trần Quốc Lượng, pháp danh Nhiên Công, thượng Hiển hạ Kỳ, cùng các phật tử vốn là đồ đệ của ông như ông Lão Hai (Vinh Long), ông Lão Mười (Cần Giuộc), ông Lão Năm (Đức Hòa)... sang thọ giới đàn đầu tiên của những đệ tử Việt Nam sang Trung Quốc thọ giới. (1)

Cùng với hòa thượng Khánh Hòa, tại miền Nam còn có giáo thọ *Thiện Chiếu*, tên thật là Nguyễn Văn Tài, bút hiệu Xích Liên, ông sinh năm 1898 tại xã Long Hựu, huyện Gò Công, tỉnh Tiền Giang và mất năm 1974 (2). Là một trong những vị tăng trẻ tuổi có tiếng thời bấy giờ, nhà sư Thiện Chiếu đã về trụ trì chùa Linh Sơn (quận 1) - từ 1926 đến 1929 - lúc mới 28 tuổi. Tại đây, nhiều hoạt động phật giáo đã được thực hiện, nhằm khơi dậy và làm sống lại một Phật giáo chánh tín, mang âm hưởng dân tộc và hơn hết là phát huy tinh thần yêu nước cho tăng sĩ, phật tử trong giai đoạn có thực dân Pháp xâm lược.

Trong quan niệm của Thiện Chiếu, việc chấn hưng Phật giáo bao quát nội dung về bốn phận và trách nhiệm của người phật tử xuất gia. Tăng ni cần phải có trình độ Phật học (nội điển), xã hội học (ngoại điển) và thông suốt

(1) Tác Phước (chủ biên) : Kỳ yếu đại hội khoáng đại kỳ I, 1973, PGVN, Thiên Thai giáo quán tông, tr. 19.

(2) Pháp Hoạ *Cổ hòa thượng Thích Thiện Chiếu* (1898 - 1974). Tập Văn số 12, 1988, Ban Văn hóa TW. GHPGVN, tr. 14.

Ngũ Minh (Y phương minh, Công xảo minh, Nội minh, Thanh minh, Nhân minh); phát huy tinh thần độc lập dân chủ và chống xâm lăng. Thời gian bị Pháp trục xuất khỏi chùa Linh Sơn vì những tư tưởng yêu nước, Thiện Chiếu đã thuyết giảng tại chùa Chúc Thọ (Gò Vấp) nói về lòng tin và quyền tự chủ, đem đạo vào đời, tình yêu quê hương, tình yêu dân tộc và sự trong sáng của chánh pháp.

Ngoài hai tăng sĩ được xem là linh hồn của phong trào chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ, thời kỳ phát động phong trào còn có sự giúp sức của hòa thượng Từ Phong (chùa Giác Hải).

Năm 1927, sau khi nhà sư Thiện Chiếu đi Hà Nội về, mang theo chương trình chấn hưng Phật giáo Trung Hoa đã thúc đẩy các tăng sĩ Nam Bộ gấp rút thực hiện công cuộc chấn hưng.

Tháng giêng năm Kỷ Ty 1929, hòa thượng Khánh Hòa đích thân đi vận động hầu hết các chùa lớn ở miền Nam, và cử một phái đoàn do giáo thọ Thiện Chiếu hướng dẫn ra Trung và Bắc vận động phong trào chấn hưng Phật giáo.

Năm Canh Ngọ 1930, các lớp học luân chuyển do Hòa thượng Khánh Hòa khai mở lấy tên là "Phật học Liên Xã" do Lục Hòa Tăng Nam Việt đảm nhiệm việc học lẫn tiền học tại chùa Long Phước (Trà Ôn), sau đó đến chùa Long Phước (Trà Vinh), chùa Viên Giác (Bến Tre)... Mỗi khóa, du học từ 80 đến 100 học tăng (1)

(1) Huệ Chí : Nhắc lại phong trào,... Sđd, tr. 5.

Có thể nói trong suốt 10 năm, ngoài nỗ lực bên trong với quyết tâm khôi phục lại bộ mặt mới cho Phật giáo Việt Nam của các tăng sĩ thì các yếu tố ngoại sinh như phong trào chấn hưng Phật giáo Trung Quốc, Nhật Bản; sự xuất hiện và phát triển của đạo Cao Đài và đặc biệt là những ảnh hưởng của các phong trào đòi dân chủ trong nước đã tạo sức bật làm cho cuộc chấn hưng Phật giáo ở Nam Bộ có được kết quả đáng kể.

Bên cạnh việc tham gia kháng chiến thì việc mở cửa các Phật học đường cũng được cố gắng duy trì và phát triển. Ngoài Phật Quang học đường được thành lập từ năm 1945 đến 1952, còn có Phật học đường Liên Hải do thượng tọa Trí Tịnh và Quảng Ninh thành lập, Phật học đường Mai Sơn, sau dời về chùa Sùng Đức nên mang tên Phật học đường Sùng Đức do đại đức Huyền Dung thành lập. Thượng tọa Trí Hữu mở Phật học đường Ứng Quang; và một số học viện khác như Huệ Nghiêm, Giác Sanh... ra đời. Một hệ thống kinh sách quan trọng cũng được phiên dịch như Kinh Hoa Nghiêm, Pháp Hoa, Niết bàn, Đại Bát Nhã..

Tóm lại, trong giai đoạn Pháp, Nhật xâm lược nước ta, đặc biệt là ở Nam Bộ, Phật giáo đã có những chuyển biến sâu sắc. Từ sự khủng hoảng về tổ chức, giáo lý, kinh sách... Phật giáo trong người Việt ở Nam Bộ, với một số danh tăng tài đức, đầy dũng cảm, đã đứng lên khởi xướng, xây dựng phong trào chấn hưng Phật giáo. Không thể không kể đến vai trò của các cư

sĩ phật tử trong việc kết hợp thành lập các hội Phật giáo. Sự kết hợp tốt đẹp này đã làm cho Phật giáo Nam Bộ trở thành ngọn cờ đầu trong phong trào chấn hưng Phật giáo cả nước. Bên cạnh sự khởi sắc cả về hình thức lẫn nội dung, hoạt động của các tăng sĩ đã thể hiện tinh nhập thế của Phật giáo Việt Nam, thể hiện sự gắn bó giữa đạo và đời, thể hiện mạnh mẽ tinh thần bi, trí, dũng của Phật giáo; tham gia chống xâm lăng và không ít nhà sư đã âm thầm ngã xuống vì sự nghiệp cao cả : đem lại độc lập, tự do cho Tổ quốc !

IV. ĐẠO PHẬT TRONG NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG 1975

Sau sự thất trận ở Điện Biên Phủ và kết thúc hiệp định Genève, người Pháp cuốn cờ về nước. Thay chân Pháp nhảy vào Việt Nam, đế quốc Mỹ càng thấy rõ Phật giáo ở miền Nam là một lực lượng cần tranh thủ, bởi vì chúng đã tìm thấy ở đây không chỉ là một thực lực tôn giáo mà còn là một thực lực kinh tế và chính trị quan trọng.

Để thực hiện mục tiêu này, trên cơ sở chính quyền Diệm được thành lập, mặc dù Thiên chúa giáo vẫn được thừa nhận là giữ vai trò nòng cốt ở Nam Bộ, nhưng hoạt động Phật giáo vẫn được triển khai. Chúng đã đầu tư khá nhiều vào việc củng cố lại lực lượng Phật giáo tại đây.

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
<i>Lời giới thiệu</i>	3
<i>Lời nói đầu</i>	5
CHƯƠNG I : SỰ DU NHẬP VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA ĐẠO PHẬT TRONG NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ.	
I. Sự du nhập của đạo Phật vào Nam Bộ	7
II. Đạo Phật trong người Việt ở Nam Bộ dưới thời các chúa Nguyễn và triều Nguyễn	13
1. Những ngôi chùa	14
2. Những chi phái	22
3. Các thiền sư	33
III. Đạo Phật trong người Việt ở Nam Bộ dưới thời thuộc Pháp	41
1. Đạo Phật trước thời chấn hưng	42
2. Đạo Phật thời chấn hưng	49
IV. Đạo Phật trong người Việt ở Nam Bộ trước ngày giải phóng 1975	55
CHƯƠNG II : CƠ CẤU TỔ CHỨC CỦA ĐẠO PHẬT TRONG CỘNG ĐỒNG NGƯỜI VIỆT Ở NAM BỘ	
I. Các tổ đình và hội Phật giáo	61
1. Tổ đình	61
	261